

Số: 3638 /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 04 tháng 11 năm 2020

### CÔNG BỐ

#### **Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh Tháng 10 năm 2020 (01/10/2020 - 31/10/2020)**

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016.

Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2020 (đã bao gồm VAT) trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) kèm theo công bố này là giá của một số loại vật liệu phổ biến được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng giá kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trong khu vực thành phố Tây Ninh, các huyện và các địa phương lân cận; để các tổ chức, cá nhân làm cơ sở tham khảo (*không mang tính bắt buộc phải áp dụng*) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này;

b) Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng; phù hợp với các quy định hiện hành.

2. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (*cả tăng hoặc giảm*) so với giá công bố liên Sở, chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh theo quy định và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

a) Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD phải tuân thủ và phù hợp quy định tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ

về quản lý VLXD; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 16/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu;

b) Sản phẩm, hàng hóa VLXD khi sử dụng vào công trình xây dựng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ thiết kế; phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành;

c) Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trương Trúc Phương**

**SỞ XÂY DỰNG**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đặng Đức Hoàng**

**Nơi nhận:**

- Viện KTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh Tây Ninh (b/c);
- Phòng TC - KH các huyện, thành phố;
- Phòng Quản lý đô thị thành phố Tây Ninh;
- Phòng KT - HT các huyện, thị xã;
- Lưu: STC, SXD (Nga).



**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG**  
(Kèm theo Công bố số 3688 /CB-VLXD-LS ngày 04/11/2020)

| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                               | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                 | ĐVT | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|-----------|-------------------------------------------------------------|
| A   | CÁC SẢN PHẨM VLXD NHÓM 2                                                                             |                                    |     |           |                                                             |
| 1   | XI MĂNG, VỮA XÂY TÔ                                                                                  |                                    |     |           |                                                             |
| 1.1 | Xi măng FICO                                                                                         |                                    |     |           |                                                             |
|     | - Đơn vị sản xuất: Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh                                                  |                                    |     |           |                                                             |
|     | Đ/c: Số 433 Đường 30/4, Phường 1, tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (028) 38212872 (gặp Vi Thanh Xuân) |                                    |     |           |                                                             |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                             |                                    |     |           |                                                             |
|     | Xi măng pooc lăng hỗn hợp                                                                            |                                    |     |           |                                                             |
|     | PCB 40 (bao 50 kg)                                                                                   | QCVN 16:2017/BXD<br>TCVN 6260:2009 | Bao | 72.500    | Giá bán buôn, giao tại nhà máy không bao gồm phí vận chuyển |
|     | PCB 50                                                                                               |                                    | Tấn | 1.200.000 |                                                             |
|     | Supreme Power (bao 50 kg)                                                                            |                                    | Bao | 79.000    |                                                             |
| 1.2 | Xi măng VICEM                                                                                        |                                    |     |           |                                                             |
| a)  | Đơn vị sản xuất: Chi nhánh Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 - Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1          |                                    |     |           |                                                             |
|     | Đ/c: Lầu 3, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TpHCM;                            |                                    |     |           |                                                             |
|     | ĐT: (028) 39 15 16 17                                                                                |                                    |     |           |                                                             |
|     | - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Lộc An Khang                                                    |                                    |     |           |                                                             |
|     | Đ/c: Số 30 Quốc lộ 22B ấp Hiệp Hòa xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh                       |                                    |     |           |                                                             |
|     | ĐT: 06702763 817 322                                                                                 |                                    |     |           |                                                             |
|     | - Thông tin về sản phẩm (Nhà máy Bình Phước):                                                        |                                    |     |           |                                                             |
|     | PCB 40                                                                                               | TCVN 6260:2009                     | tấn | 1.365.000 | Giao tại Tây Ninh - Tân Biên                                |
|     | Đa dụng (bao 50 kg)                                                                                  |                                    |     | 1.315.000 |                                                             |
|     | PCB 40                                                                                               |                                    |     | 1.390.000 | Giao tại Tây Ninh - Gò Dầu                                  |
|     | Đa dụng (bao 50 kg)                                                                                  |                                    |     | 1.340.000 |                                                             |
|     | PCB 40                                                                                               |                                    |     | 1.405.000 | Giao tại Tây Ninh - Dầu Tiếng                               |
|     | Đa dụng (bao 50 kg)                                                                                  |                                    |     | 1.355.000 |                                                             |
|     | PCB 40                                                                                               |                                    |     | 1.385.000 | Giao tại Cảng Tây Ninh - Hòa Thành                          |
|     | Đa dụng (bao 50 kg)                                                                                  |                                    |     | 1.335.000 |                                                             |
|     | PCB 40                                                                                               |                                    |     | 1.365.000 | Giao tại Cảng Tây Ninh - Châu Thành                         |
|     | Đa dụng (bao 50 kg)                                                                                  |                                    |     | 1.315.000 |                                                             |
| b)  | Vicem Hạ Long                                                                                        |                                    |     |           |                                                             |
|     | Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long                                        |                                    |     |           |                                                             |
|     | Đ/c: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; ĐT: 028 (39301656)                 |                                    |     |           |                                                             |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                |                                    |     |           |                                                             |
|     | Xi măng pooc lăng hỗn hợp                                                                            |                                    |     |           |                                                             |
|     | -Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40                                                                        | QCVN 16:2017/BXD<br>TCVN 6260:2009 | Bao | 86.000    | Giao toàn tỉnh Tây Ninh                                     |
|     | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50                                                                         |                                    | Tấn | 1.500.000 |                                                             |
| 1.3 | Xi măng đa dụng Insee                                                                                |                                    |     |           |                                                             |
|     | Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Siam City Việt Nam                                         |                                    |     |           |                                                             |
|     | Đ/c: Số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4 thành phố Hồ Chí Minh                                      |                                    |     |           |                                                             |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                |                                    |     |           |                                                             |
|     | Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB 40; (bao 50 kg)                                                   | QCVN 16:2017/BXD                   | Bao | 90.000    | Giao tại công trình trên địa bàn tỉnh                       |
|     | Xi măng xây tô Insee Wall-pro, MC25 (bao 40 kg)                                                      |                                    | Bao | 85.000    |                                                             |
| 2   | KÍNH XÂY DỰNG                                                                                        |                                    |     |           |                                                             |
|     | - Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH TM XD Thành Ký                                                       |                                    |     |           |                                                             |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                          | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT            | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------|----------------|
|     | Đ/c: 171, Phạm Thế Hiển, Phường 2, Quận 8, TpHCM; ĐT: 0272 656 0413                             |                    |                |           |                |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                        |                    |                |           |                |
|     | <b>Kính tấm</b>                                                                                 |                    |                |           |                |
|     | 5 ly, phản quang, xanh biển đậm (5x3210x2250)                                                   | QCVN 16:2014/BXD   | Tấm            | 2.708.000 | Giao toàn tỉnh |
|     | 5 ly, phản quang, xanh lá đậm ((5x3210x2250)                                                    |                    | Tấm            | 2.135.700 |                |
|     | 6 ly, phản quang, xanh lá đậm (6x3210x2250)                                                     |                    | Tấm            | 3.233.100 |                |
|     | 6 ly, phản quang, xanh lá lọt (6x3210x2250)                                                     |                    | Tấm            | 3.233.100 |                |
|     | 6 ly, kính màu hấp thụ nhiệt, xanh biển (6x2438x1824)                                           |                    | Tấm            | 999.500   |                |
|     | 10 ly, kính màu hấp thụ nhiệt, xanh lá (10x3660x2134)                                           |                    | Tấm            | 3.781.300 |                |
|     | 8 ly, kính màu hấp thụ nhiệt, xanh biển (8x2438x1824)                                           |                    | Tấm            | 1.512.500 |                |
|     | <b>Kính nổi theo khổ cường lực</b>                                                              |                    |                |           |                |
|     | 5 ly, trắng, ≤ 3050                                                                             | QCVN 16:2014/BXD   | m <sup>2</sup> | 187.600   | Giao toàn tỉnh |
|     | 8 ly, trắng, ≤ 3050                                                                             |                    |                | 296.500   |                |
|     | 10 ly, trắng, ≤ 3050                                                                            |                    |                | 369.100   |                |
|     | 12 ly, trắng, ≤ 3050                                                                            |                    |                | 459.800   |                |
|     | <b>Kính dán</b>                                                                                 |                    |                |           |                |
|     | Kính nổi 1 lớp 5 mm trắng, 1 lớp 5 mm trắng, keo PVB 0.38 mm (1000x3000x10.38)                  | QCVN 16:2014/BXD   | m <sup>2</sup> | 417.500   | Giao toàn tỉnh |
|     | Kính nổi 1 lớp 5 mm trắng, 1 lớp 5 mm phản quang, keo PVB trong 0.38 mm (1000x3000x10.38)       |                    |                | 750.200   |                |
| 3   | <b>GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT</b>                                                                          |                    |                |           |                |
|     | <b>GẠCH GÓM ỐP LÁT ÉP BÁN KHÔ, ĐÙN DẸO</b>                                                      |                    |                |           |                |
| 3.1 | <b>Gạch Đồng Tâm</b>                                                                            |                    |                |           |                |
|     | - Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm                                                 |                    |                |           |                |
|     | Đ/c: Số 7, Khu Phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Tỉnh Long An                                            |                    |                |           |                |
|     | - Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Tây Ninh - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm                          |                    |                |           |                |
|     | Đ/c: Đường 22A, ấp Trâm Vàng II, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (066) 3514765 |                    |                |           |                |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                        |                    |                |           |                |
|     | <b>Gạch lát nền</b>                                                                             |                    |                |           |                |
|     | - Kích thước 250x250, ceramic men mờ                                                            | Men                | m <sup>2</sup> | 141.000   | Toàn tỉnh      |
|     | - Kích thước 300x300, ceramic men bóng                                                          | Men                | m <sup>2</sup> | 163.000   |                |
|     | - Kích thước 300x300, granit cắt thủy lực dán lưới                                              | Granite            | m <sup>2</sup> | 416.000   |                |
|     | - Kích thước 400x400, ceramic men bóng                                                          | Men                | m <sup>2</sup> | 145.000   |                |
|     | - Kích thước 400x400, granit men mờ                                                             | Granite            | m <sup>2</sup> | 187.000   |                |
|     | - Kích thước 500x500, granit men mờ                                                             | Granite            | m <sup>2</sup> | 194.000   |                |
|     | - Kích thước 600x600, granit men mờ                                                             | Granite            | m <sup>2</sup> | 257.000   |                |
|     | - Kích thước 800x800, granit men mờ kháng khuẩn                                                 | Granite            | m <sup>2</sup> | 346.000   |                |
|     | - Kích thước 1.000x1.000, granit bóng kiển                                                      | Granite            | m <sup>2</sup> | 583.000   |                |
| 3.2 | <b>Gạch PRIME</b>                                                                               |                    |                |           |                |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME                         |                    |                |           |                |
|     | - Địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, Thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc    |                    |                |           |                |
|     | Điện thoại: 0983199083 (gặp Phạm Thu Hiền)                                                      |                    |                |           |                |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                             | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT            | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------|----------------|
|     | Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh                                       | TCVN 6415:2016     | m <sup>2</sup> | 102.300   | Giao toàn tỉnh |
|     | Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh                                       |                    | m <sup>2</sup> | 102.300   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh                                       |                    | m <sup>2</sup> | 104.500   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh                                             |                    | m <sup>2</sup> | 204.600   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt                            |                    | m <sup>2</sup> | 259.600   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh                                   |                    | m <sup>2</sup> | 132.000   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh                                |                    | m <sup>2</sup> | 149.600   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 30x60 xương trắng, mài cạnh                                |                    | m <sup>2</sup> | 217.800   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh                                       |                    | m <sup>2</sup> | 101.200   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh                             |                    | m <sup>2</sup> | 107.300   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh                                |                    | m <sup>2</sup> | 112.200   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh                                       |                    | m <sup>2</sup> | 107.800   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh                                             |                    | m <sup>2</sup> | 115.500   |                |
|     | Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số                                 |                    | m <sup>2</sup> | 126.500   |                |
|     | Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh                                              |                    | m <sup>2</sup> | 165.000   |                |
|     | Gạch granit kích thước 60x60 men matt                                              |                    | m <sup>2</sup> | 251.900   |                |
|     | Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh                                    |                    | m <sup>2</sup> | 249.700   |                |
|     | Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng/mờ, mài cạnh                        |                    | m <sup>2</sup> | 281.600   |                |
|     | Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn                           |                    | m <sup>2</sup> | 346.500   |                |
|     | Gạch granit kích thước 80x80 bóng/mờ, mài cạnh                                     |                    | m <sup>2</sup> | 359.700   |                |
|     | Gạch Granite kích thước 10x30 không mài cạnh                                       |                    | m <sup>2</sup> | 270.600   |                |
|     | Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, không mài cạnh                               |                    | m <sup>2</sup> | 207.900   |                |
|     | Gạch Granite kích thước 15x60 Giả gỗ, Mài cạnh                                     |                    | m <sup>2</sup> | 302.500   |                |
|     | Gạch Ceramic kích thước 15x80 Giả gỗ, Mài cạnh                                     |                    | m <sup>2</sup> | 324.500   |                |
|     | Gạch Ceramic kích thước 20x40 Men bóng, không mài cạnh                             |                    | m <sup>2</sup> | 160.600   |                |
|     | Gạch Ceramic kích thước 20x40 Khuân dị hình, không mài cạnh                        |                    | m <sup>2</sup> | 217.800   |                |
|     | Gạch Ceramic kích thước 25x40 Kĩ thuật số, mài cạnh                                |                    | m <sup>2</sup> | 115.500   |                |
|     | Gạch Ceramic kích thước 30x60 Xương đỏ, mài cạnh                                   |                    | m <sup>2</sup> | 149.600   |                |
|     | Gạch Ceramic kích thước 60x60 Xương đỏ, mài cạnh                                   |                    | m <sup>2</sup> | 145.200   |                |
|     | Gạch Ceramic kích thước 40x80 Xương trắng, mài cạnh                                |                    | m <sup>2</sup> | 281.600   |                |
|     | Gạch Granite kích thước 60x120 Bóng/mờ, mài cạnh                                   |                    | m <sup>2</sup> | 638.000   |                |
|     | Gạch Granite kích thước 60x120 Suger Effect, Chống mài mòn                         |                    | m <sup>2</sup> | 715.000   |                |
|     | Gạch Granite kích thước 80x80 Suger Effect, Chống mài mòn                          | TCVN 6415:2016     | m <sup>2</sup> | 451.000   | Giao toàn tỉnh |
|     | Gạch Granite kích thước 80x120 Carvin                                              |                    | m <sup>2</sup> | 1.039.500 |                |
|     | Gạch Granite kích thước 800x120 Bóng/mờ, mài cạnh                                  |                    | m <sup>2</sup> | 979.000   |                |
| 3.3 | Gạch Ý Mỹ                                                                          |                    |                |           |                |
|     | - Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ                                |                    |                |           |                |
|     | Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |                    |                |           |                |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                                                                                  | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ            | ĐVT            | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|-----------|--------------------------------------------|
|     | ĐT: 0866 221 169 (gặp Nguyễn Hồng Kiệt)                                                                                                                                                 |                               |                |           |                                            |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                                                                                                |                               |                |           |                                            |
|     | Gạch ốp lát                                                                                                                                                                             | TCVN 7745:2007                |                |           |                                            |
|     | - Kích thước 200x250, trắng trơn, Nhóm BIII                                                                                                                                             | men                           | Thùng          | 91.000    | Giá tại cửa hàng trong tỉnh                |
|     | - Kích thước 250x400, màu nhạt, Nhóm BIII                                                                                                                                               | men                           | Thùng          | 96.200    |                                            |
|     | - Kích thước 300x300 mài cạnh KTS, Nhóm BIIB                                                                                                                                            | men                           | Thùng          | 105.300   |                                            |
|     | - Kích thước 300x600 mài cạnh KTS, Nhóm BIIB                                                                                                                                            | men                           | m <sup>2</sup> | 127.400   |                                            |
|     | - Kích thước 400x400 màu nhạt, Nhóm BIIB                                                                                                                                                | men                           | Thùng          | 87.100    |                                            |
|     | - Kích thước 500x500 sugar KTS, Nhóm BIIB                                                                                                                                               | men                           | Thùng          | 119.600   |                                            |
|     | - Kích thước 600x600 mài cạnh KTS, Nhóm BIIB                                                                                                                                            | men                           | m <sup>2</sup> | 127.400   |                                            |
|     | - Kích thước 600x600 một lớp bóng, Nhóm BIA                                                                                                                                             | TCVN 7745:2007 ISO 13006:2012 | m <sup>2</sup> | 195.000   |                                            |
|     | - Kích thước 300x600 hai lớp mài bóng, Nhóm BIA                                                                                                                                         | Granite                       | m <sup>2</sup> | 208.000   |                                            |
|     | - Kích thước 150x600 premium marble matt, Nhóm BIA                                                                                                                                      | Granite                       | m <sup>2</sup> | 253.500   |                                            |
|     | - Kích thước 800x800 một lớp mài bóng, Nhóm BIA                                                                                                                                         | Granite                       | m <sup>2</sup> | 247.000   |                                            |
|     | - Kích thước 400x800 premium marble polished, Nhóm BIA                                                                                                                                  | Granite                       | m <sup>2</sup> | 318.500   |                                            |
|     | - Kích thước 150x800 premium marble matt, Nhóm BIA                                                                                                                                      | Granite                       | m <sup>2</sup> | 299.000   |                                            |
|     | - Kích thước 600x1200 bóng kính mài bóng, Nhóm BIA                                                                                                                                      | Granite                       | m <sup>2</sup> | 351.000   |                                            |
| 4   | CÁT XÂY DỰNG                                                                                                                                                                            |                               |                |           |                                            |
| 4.1 | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh                                                                                                                         |                               |                |           |                                            |
|     | Đ/c: Số 2085, ấp B2, xã Phước Minh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh                                                                                                                |                               |                |           |                                            |
|     | ĐT: 0942 976 300 - 0919 047 047 (gặp Ngô Thanh Tâm)                                                                                                                                     |                               |                |           |                                            |
|     | Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại Rạch Bà Hào, Đoạn 1 và Đoạn 2 và tại Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng hồ Dầu Tiếng thuộc địa phận xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh |                               |                |           |                                            |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                                                                                                |                               |                |           |                                            |
|     | Cát xây dựng - cát vàng, cát trắng (cát thô)                                                                                                                                            | QCVN 16:2017/BXD              | m <sup>3</sup> | 269.500   | Giá tại bãi khu vực mỏ khai thác (K1 & K9) |
|     | Cát san lấp                                                                                                                                                                             |                               | m <sup>3</sup> | 83.600    |                                            |
| 4.2 | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH TM DV Phú Quân                                                                                                                              |                               |                |           |                                            |
|     | Đ/c: Mỏ cát Bàu Vuông, Tổ 12, ấp Phước Bình 1, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh                                                                                         |                               |                |           |                                            |
|     | ĐT: 0908.497.272 (gặp Nguyễn Trường Giang)                                                                                                                                              |                               |                |           |                                            |
|     | Đ/c khai thác: Mỏ cát xây dựng tại khu vực Rạch Bà Hào – Sanh Đồi thuộc Hồ Dầu Tiếng, xã Suối Đá, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh                                                  |                               |                |           |                                            |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                                                                                                |                               |                |           |                                            |
|     | Cát vàng - hạt thô                                                                                                                                                                      | QCVN 16:2017/BXD              | m <sup>3</sup> | 269.500   | Giá tại bãi khu vực mỏ khai thác           |
|     | Cát san lấp                                                                                                                                                                             |                               | m <sup>3</sup> | 83.600    |                                            |
| 5   | VẬT LIỆU XÂY                                                                                                                                                                            |                               |                |           |                                            |
| 5.1 | GẠCH RỒNG ĐẤT SÉT NUNG                                                                                                                                                                  |                               |                |           |                                            |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi                                                                                                                                |                               |                |           |                                            |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                    | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                 | ĐVT            | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                                                                                                            |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     | Đ/c: Số 260, Quốc Lộ 22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276 3844427  |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                  |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | <b>Gạch rỗng đất sét nung</b>                                                                             |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18) cm - Gạch ống                                                                     | QCVN 16:2017/BXD                   | Viên           | 700       | Giao tại nhà máy                                                                                                   |  |
|     | Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18) cm - Gạch thẻ                                                                     |                                    | Viên           | 700       |                                                                                                                    |  |
|     | Gạch Demi 4 lỗ (4x8x9) cm                                                                                 |                                    | Viên           | 350       |                                                                                                                    |  |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Nhà máy gạch Phước Thạnh</b>                                            |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | Đ/c: Số thửa đất 458, tờ bản đồ số 16, Tổ 1, ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                  |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | <b>Gạch rỗng đất sét nung</b>                                                                             |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | Gạch rỗng 4 lỗ (8x8x18)cm - Gạch ống                                                                      | QCVN 16:2017/BXD                   | Viên           | 700       | Giao tại nhà máy                                                                                                   |  |
|     | Gạch rỗng 2 lỗ (4x8x18)cm - Gạch thẻ                                                                      | QCVN 16:2017/BXD                   | Viên           | 700       |                                                                                                                    |  |
| 5.2 | <b>GẠCH BÊ TÔNG (XI MĂNG CỐT LIỆU)</b>                                                                    |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng</b>                         |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | Đ/c trụ sở/ nhà máy: Tổ 6, ấp Sân Cu, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.        |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | Liên hệ: 02763 841830 - 0944 709 999                                                                      |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                  |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | Gạch bê tông - Gạch ống 4 lỗ, 80x80x180 mm, M7,5                                                          | QCVN 16:2017/BXD                   | Viên           | 1.400     | Giao tại nhà máy                                                                                                   |  |
|     | Gạch bê tông - Gạch thẻ đặc, 40x80x180 mm, M7,5                                                           |                                    | Viên           | 1.300     |                                                                                                                    |  |
|     | Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T10, 90 x 190 x 390 mm, M7,5                                           |                                    | Viên           | 6.000     |                                                                                                                    |  |
|     | Gạch bê tông - Gạch xây dựng block T20, 190 x 190 x 390 mm, M7,5                                          |                                    | Viên           | 12.000    |                                                                                                                    |  |
| 5.3 | <b>GẠCH BÊ TÔNG NHẸ CAO CẤP EBLOCK</b>                                                                    |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty Cổ phần gạch khối Tân Kỳ Nguyên</b>                             |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | Đ/c: Lô E3-E4-E5-E6 đường số 5, KCN Thịnh Phát, ấp 3, Lương Bình, Bến Lức, Long An; ĐT: 0272 3640015      |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                     |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa                                                                               | QCVN 16:2017/BXD<br>TCVN 7959:2011 | m <sup>3</sup> | 1.490.000 | Giao tại chân công trình khu vực Tây Ninh, cầu hàng xuống cách thân xe không quá 5 m, áp dụng khi đi xe Rơ - moóc. |  |
|     | Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa                                                                               |                                    |                | 1.600.000 |                                                                                                                    |  |
|     | Gạch AAC EBLOCK Mac 3.5 Mpa                                                                               |                                    |                | 1.540.000 |                                                                                                                    |  |
|     | Gạch AAC EBLOCK Mac 5.0 Mpa                                                                               |                                    |                | 1.650.000 |                                                                                                                    |  |
|     | Vữa xây mỏng EBLOCK (104)                                                                                 | TCVN 7959:2011                     | bao            | 97.000    |                                                                                                                    |  |
|     | Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (301)                                                                         | TCVN 7959:2011                     | bao            | 97.000    |                                                                                                                    |  |
|     | Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK (302)                                                                         | TCVN 7959:2011                     | bao            | 92.000    |                                                                                                                    |  |
|     | Vữa tô chuyên dụng EBLOCK (202)                                                                           | EBP-100/202 (25 kg/bao)            | bao            | 77.000    |                                                                                                                    |  |
|     | Vữa tô EBH - 401                                                                                          | EBH-401 (25 kg/bao)                | bao            | 97.000    |                                                                                                                    |  |
|     | Chai bột PU Foam                                                                                          | 750 ml                             | Chai           | 68.000    |                                                                                                                    |  |
|     | Pas sắt mạ kẽm                                                                                            | 250*30*0.7 mm                      | Cái            | 4.000     |                                                                                                                    |  |
|     | Lintel AAC EBLOCK                                                                                         | 1200*100*100 mm                    | m <sup>3</sup> | 4.900.000 |                                                                                                                    |  |
|     | Bao xây 100                                                                                               |                                    | Cái            | 95.000    |                                                                                                                    |  |
|     | Bao xây 150                                                                                               |                                    | Cái            | 105.000   |                                                                                                                    |  |
|     | Bao xây 200                                                                                               |                                    | Cái            | 115.000   |                                                                                                                    |  |
| 6   | <b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC</b>                                                                             |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
| 6.1 | <b>TẨM THẠCH CAO</b>                                                                                      |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | <b>* Vĩnh Tường</b>                                                                                       |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |
|     | - Đơn vị sản xuất, phân phối: <b>Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường</b>                               |                                    |                |           |                                                                                                                    |  |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                             | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT   | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----------|------------------|
|     | Đ/c: Lô C23a, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp.HCM; ĐT: 028. 37818554               |                    |       |           |                  |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                           |                    |       |           |                  |
|     | Khung trần nổi trung cấp TOPLINE - VT - TOPLINE 3600/3600 Plus 24x38x3600/3660                     |                    | Thanh | 46.507    |                  |
|     | Khung trần nổi trung cấp TOPLINE - VT - TOPLINE 1200/1220 Plus 24x28x1200/1220                     |                    | Thanh | 13.245    |                  |
|     | Khung trần nổi trung cấp TOPLINE - VT - TOPLINE 600/610 Plus 24x28x600/610                         |                    | Thanh | 6.784     |                  |
|     | Khung viền tường trần nổi - VT18/22 18x22x3600                                                     |                    | Thanh | 20.854    |                  |
|     | Khung viền tường trần nổi - VT15/20 15x20x3600                                                     |                    | Thanh | 30.272    |                  |
|     | Khung trần chìm trung cấp ALPHA-VTC-ALPHA4000 14.5X35.4000                                         |                    | Thanh | 31.284    |                  |
|     | Khung viền tường tấm chìm VTC18/22-0.4 18X22X3600                                                  |                    | Thanh | 14.893    |                  |
|     | Khung vách ngăn VT E-Wall C51 33-35x51x3000                                                        |                    | Thanh | 37.661    |                  |
|     | Khung vách ngăn VT E-Wall U52 32x52x2700                                                           |                    | Thanh | 32.132    |                  |
|     | Thanh phụ VT V-Shaft J152 152X50-25X2700                                                           |                    | Tấm   | 133.053   |                  |
|     | Tấm thạch cao vuông cạnh Gyproc dày 9 mm 1210x2415x9                                               |                    | Tấm   | 107.355   |                  |
|     | Tấm thạch cao vuông cạnh Gyproc dày 9 mm nhỏ, 603x1210x9                                           |                    | Tấm   | 24.850    |                  |
|     | Băng giấy Vĩnh Tường 75 m /cuộn                                                                    |                    | cuộn  | 48.370    |                  |
|     | Băng keo lưới Vĩnh Tường 90 m /cuộn                                                                |                    | cuộn  | 33.110    |                  |
| 6.2 | SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG                                                                           |                    |       |           |                  |
| a)  | Sơn UNTRA PAINT                                                                                    |                    |       |           |                  |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Untra Paint (Việt Nam)                                 |                    |       |           |                  |
|     | Đ/c: Số 435 Cách Mạng Tháng Tám, phường Phước Nguyên, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu     |                    |       |           |                  |
|     | Nơi sản xuất: A10/22H, Đường Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. |                    |       |           |                  |
|     | ĐT: 0945868828                                                                                     |                    |       |           |                  |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                              |                    |       |           |                  |
|     | Bột trét                                                                                           |                    |       |           |                  |
|     | Bột trét tường nội thất cao cấp; 40 kg/bao                                                         |                    | 1 bao | 330.000   | Giá tại cửa hàng |
|     | Bột trét tường nội thất hoàn hảo; 40 kg/bao                                                        |                    | 1 bao | 228.000   |                  |
|     | Bột trét tường ngoại thất cao cấp; 40 kg/bao                                                       |                    | 1 bao | 390.000   |                  |
|     | Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo; 40 kg/bao                                                      |                    | 1 bao | 252.000   |                  |
|     | Sơn nội thất                                                                                       |                    |       |           |                  |
|     | Sơn nước nội thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng                                                       | QCVN 16:2014/BXD   | Thùng | 3.320.000 | Giá tại cửa hàng |
|     | Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp; 18 lít/thùng                                                   |                    | Thùng | 2.270.000 |                  |
|     | Sơn nước nội thất cao cấp; 18 lít/thùng                                                            |                    | Thùng | 1.710.000 |                  |
|     | Sơn nước nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng                                                           |                    | Thùng | 900.000   |                  |
|     | Sơn ngoại thất                                                                                     |                    |       |           |                  |
|     | Sơn nước ngoại thất siêu bóng cao cấp; 5 lít/lon                                                   | QCVN 16:2014/BXD   | Lon   | 1.600.000 | Giá tại cửa hàng |
|     | Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp; 18 lít/thùng                                                     |                    | Thùng | 4.520.000 |                  |
|     | Sơn nước ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng                                                          |                    | Thùng | 3.240.000 |                  |
|     | Sơn nước ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng                                                         |                    | Thùng | 1.980.000 |                  |



| STT       | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                          | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT   | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----------|-------------------|
|           | <b>Sơn lót</b>                                                                                                  |                    |       |           |                   |
|           | Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp; 5 lít/lon                                                             | QCVN 16:2014/BXD   | Lon   | 1.050.000 | Giá tại cửa hàng  |
|           | Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp; 18 lít/thùng                                                         |                    | Thùng | 2.970.000 |                   |
|           | Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp; 18 lít/thùng                                                           |                    | Thùng | 2.340.000 |                   |
|           | Sơn lót ngoại thất hoàn hảo; 18 lít/thùng                                                                       |                    | Thùng | 2.300.000 |                   |
|           | Sơn lót nội thất hoàn hảo; 18 lít/thùng                                                                         |                    | Thùng | 1.790.000 |                   |
| <b>b)</b> | <b>Sơn NIPPON PAINT</b>                                                                                         |                    |       |           |                   |
|           | Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)</b>                                        |                    |       |           |                   |
|           | Đ/c: <i>Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai</i>                                                     |                    |       |           |                   |
|           | - Đơn vị phân phối: <b>Công ty TNHH Phú Sĩ 1</b>                                                                |                    |       |           |                   |
|           | Đ/c: <i>Số 45, Đường Nguyễn Văn Linh, ấp Long Thới, xã Long Thành Bắc, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT:</i> |                    |       |           |                   |
|           | - Thông tin sản phẩm:                                                                                           |                    |       |           |                   |
|           | <b>Bột trét</b>                                                                                                 |                    |       |           |                   |
|           | Bột trét nội thất Nippon; 40 kg/ bao                                                                            |                    | Bao   | 260.000   | Giáo tại cửa hàng |
|           | Bột trét ngoại thất Nippon cao cấp; 40 kg/ bao                                                                  |                    | Bao   | 320.000   |                   |
|           | <b>Sơn nội thất</b>                                                                                             |                    |       |           |                   |
|           | MATEX; 18 lít/ thùng                                                                                            |                    | Thùng | 1.550.000 |                   |
|           | VATEX; 17 lít/ thùng                                                                                            |                    | Thùng | 780.000   |                   |
|           | <b>Sơn ngoại thất</b>                                                                                           |                    |       |           |                   |
|           | SUPER MATEX; 18 lít/ thùng                                                                                      |                    | Thùng | 2.140.000 |                   |
|           | <b>Sơn lót kiềm</b>                                                                                             |                    |       |           |                   |
|           | INTERIOR SEALER NỘI THẤT; 17 lít/ thùng                                                                         |                    | Thùng | 1.350.000 |                   |
|           | WEATHERBOND SEALER NGOẠI THẤT; 17 lít/ thùng                                                                    |                    | Thùng | 2.020.000 |                   |
|           | <b>Sơn dầu</b>                                                                                                  |                    |       |           |                   |
|           | TILAC màu nhạt; 20 lít/thùng                                                                                    |                    | Thùng | 2.190.000 |                   |
|           | TILAC CHỐNG SÉT (XÁM, ĐỎ); 20 lít/thùng                                                                         |                    | Thùng | 1.490.000 |                   |
|           | <b>Chống thấm</b>                                                                                               |                    |       |           |                   |
|           | NIPPON chống thấm WP100 cao cấp; 18 kg/thùng                                                                    |                    | Thùng | 2.730.000 |                   |
| <b>c)</b> | <b>Sơn Skey Việt Nam</b>                                                                                        |                    |       |           |                   |
|           | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty TNHH Skey Việt Nam</b>                                                |                    |       |           |                   |
|           | Địa chỉ trụ sở chính: <i>Tầng 5, Tòa Diamond Flower Tower, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>       |                    |       |           |                   |
|           | - Nhà máy sản xuất: <b>Chi nhánh Công ty TNHH Skey Việt Nam</b>                                                 |                    |       |           |                   |
|           | Địa chỉ: <i>Lô 61, cụm Công nghiệp Ninh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh</i>                               |                    |       |           |                   |
|           | - Đơn vị phân phối: <b>Công ty TNHH Hân Thịnh Khang</b>                                                         |                    |       |           |                   |
|           | Đ/c: <i>Số 647, đường Điện Biên Phủ, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh;</i>             |                    |       |           |                   |
|           | ĐT: <i>0974468088 (đại diện: Ông Phan Nhật Bằng)</i>                                                            |                    |       |           |                   |
|           | - Đơn vị phân phối: <b>Nhà phân phối Nguyễn Chính</b>                                                           |                    |       |           |                   |
|           | - Đ/c: <i>Số 141, đường Châu Văn Liêm, phường Hiệp Tân, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh</i>                     |                    |       |           |                   |
|           | ĐT: <i>0987899963 (đại diện: Ông Nguyễn Văn Chính)</i>                                                          |                    |       |           |                   |
|           | - Đơn vị phân phối: <b>Nhà phân phối Skey Huy Vũ</b>                                                            |                    |       |           |                   |
|           | Đ/c: <i>Khu phố 2, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh</i>                                              |                    |       |           |                   |
|           | ĐT: <i>0988487898 (đại diện: Bà Lê Thị Vui)</i>                                                                 |                    |       |           |                   |
|           | - Thông tin sản phẩm:                                                                                           |                    |       |           |                   |
|           | <b>Sơn phủ nội thất</b>                                                                                         |                    |       |           |                   |
|           | SKEY S600; 18 lít/thùng                                                                                         | QCVN 16:2017/BXD   | Thùng | 733.000   | Giáo toàn tỉnh    |
|           | GOECO S610; 18 lít/thùng                                                                                        |                    |       | 1.510.000 |                   |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                  | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT   | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ           |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|-----------|-------------------|--|
|     | <b>Sơn phủ nội thất, bóng</b>                                                           |                    |       |           |                   |  |
|     | TANI CLEAN S620; 18lít /thùng                                                           | QCVN 16:2017/BXD   | Thùng | 3.542.000 | Giao toàn tỉnh    |  |
|     | HODU SKEY S630; 5 lít/thùng                                                             |                    |       | 1.379.000 |                   |  |
|     | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>                                                               |                    |       |           |                   |  |
|     | GOECO S810; 18 lít/thùng                                                                | QCVN 16:2017/BXD   | Thùng | 1.968.000 | Giao toàn tỉnh    |  |
|     | TANI CLEAN S820; 18lít/thùng                                                            |                    | Thùng | 3.995.000 |                   |  |
|     | <b>Sơn phủ ngoại thất, bóng</b>                                                         |                    |       |           |                   |  |
|     | HODU SKEY S800; 5 lít/thùng                                                             | QCVN 16:2017/BXD   | Thùng | 1.668.000 | Giao toàn tỉnh    |  |
|     | ANTI - CRACK S850; 5 lít/thùng                                                          |                    | Thùng | 1.705.000 |                   |  |
| d)  | <b>Sơn MAXILITE</b>                                                                     |                    |       |           |                   |  |
|     | Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam                                   |                    |       |           |                   |  |
|     | - Địa chỉ: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; |                    |       |           |                   |  |
|     | ĐT: 028 38221612                                                                        |                    |       |           |                   |  |
|     | Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Nhà Đẹp Cát Tường                                    |                    |       |           |                   |  |
|     | Địa chỉ: 656A, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh; |                    |       |           |                   |  |
|     | Điện thoại: 0276.3611459 - 0908.760789                                                  |                    |       |           |                   |  |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                   |                    |       |           |                   |  |
|     | MAXILITE ngoài trời; 18 lít/thùng                                                       | QCVN 16:2017/BXD   | Thùng | 1.439.500 | Giao tại Tây Ninh |  |
|     | MAXILITE trong nhà; 18 lít/thùng                                                        |                    |       | 1.112.000 |                   |  |
|     | MAXILITE kính tẻ; 18 lít/thùng                                                          |                    |       | 625.000   |                   |  |
|     | MAXILITE SEALER EXT; 18 lít/thùng                                                       |                    |       | 1.463.000 |                   |  |
|     | MAXILITE SEALER INT; 18 lít/thùng                                                       |                    |       | 910.000   |                   |  |
| d)  | <b>Sơn DULUX</b>                                                                        |                    |       |           |                   |  |
|     | Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Sơn AKZO NOBEL Việt Nam                                   |                    |       |           |                   |  |
|     | - Địa chỉ: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương; |                    |       |           |                   |  |
|     | ĐT: 028 38221612                                                                        |                    |       |           |                   |  |
|     | Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Nhà Đẹp Cát Tường                                    |                    |       |           |                   |  |
|     | Địa chỉ: 656, Điện Biên Phủ, Khu phố Hiệp Nghĩa, Phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh;  |                    |       |           |                   |  |
|     | Điện thoại: 0276.3611459 - 0908.760789                                                  |                    |       |           |                   |  |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                   |                    |       |           |                   |  |
|     | DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ - Màu chuẩn; 5 lít/lon                                    | QCVN 16:2017/BXD   | Lon   | 1.298.000 | Giao tại Tây Ninh |  |
|     | DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng - Màu chuẩn; 5 lít/lon                                  |                    |       | 1.409.000 |                   |  |
|     | DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - Màu trắng 25155; 5 lít/lon                             | QCVN 16:2017/BXD   | Lon   | 1.409.000 |                   |  |
|     | DULUX 5 IN 1; 5 lít/lon                                                                 |                    |       | 1.065.000 |                   |  |
|     | DULUX easyclean Lau chùi hiệu quả; 18 lít/thùng                                         | QCVN 16:2017/BXD   | Thùng | 1.896.500 |                   |  |
|     | DULUX Inspire; 18 lít/thùng                                                             |                    |       | 1.448.000 |                   |  |
|     | DULUX INTERIOR PRIMER - Sơn lót trong nhà; 18 lít/thùng                                 |                    |       | 1.680.000 |                   |  |
|     | DULUX WEATHERSHIELD Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời; 18 lít/thùng               |                    |       | 2.260.500 |                   |  |
|     | DULUX WEATHERSHIELD - Chất chống thấm Y65; 20 kg/thùng                                  |                    |       | 2.175.000 |                   |  |
| e)  | <b>Sơn PETROLIMEX</b>                                                                   |                    |       |           |                   |  |
|     | Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH MTV PETROLIMEX                                            |                    |       |           |                   |  |
|     | Địa chỉ: Số 16, Đường số 6 KCN Việt Nam - Singapore II (VSIP II); ĐT: (0274) 362 8059   |                    |       |           |                   |  |
|     | Đơn vị phân phối: Công ty TNHH MTV Nhà Đẹp Cát Tường                                    |                    |       |           |                   |  |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                               | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                      | ĐVT    | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------|-----------|-------------------|
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                |                                         |        |           |                   |
|     | Sơn nước cao cấp ngoài trời GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng                                                                 |                                         | Thùng  | 3.330.000 | Giao tại Tây Ninh |
|     | Sơn nước chất lượng cao ngoài trời GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng                                                            |                                         |        | 1.155.000 |                   |
|     | Sơn nước cao cấp trong nhà GOLDSUN (nhóm màu chuẩn); 17.5 lít/thùng                                                                  |                                         | Thùng  | 2.735.000 | Giao tại Tây Ninh |
|     | Sơn nước chất lượng cao trong nhà GOLDTEX (nhóm màu chuẩn); 18 lít/thùng                                                             |                                         |        | 925.000   |                   |
|     | Sơn lót chống kiềm cao cấp GOLDSUN; 17.5 lít/thùng                                                                                   |                                         |        | 2.010.000 |                   |
|     | Sơn lót chống kiềm chất lượng cao GOLDTEX; 18 lít/thùng                                                                              |                                         |        | 1.470.000 |                   |
| g)  | <b>Sơn RINGO</b>                                                                                                                     |                                         |        |           |                   |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty TNHH Sơn RINGO Việt Nam</b>                                                                |                                         |        |           |                   |
|     | Đ/c: 86/54 đường Trường Chinh, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh                                                       |                                         |        |           |                   |
|     | - Đơn vị phân phối: <b>Công ty TNHH MTV TM DV Huỳnh Minh</b>                                                                         |                                         |        |           |                   |
|     | Đ/c: 188A, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 6, Phường 4, thành phố Tây Ninh; ĐT: 02763 622938 - 0918812358                                    |                                         |        |           |                   |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                |                                         |        |           |                   |
|     | NAGA chống nấm mốc rong rêu; 5 lít/lon                                                                                               |                                         | Lon    | 1.035.000 |                   |
|     | NAGA che lấp khe nứt; 18 lít/thùng                                                                                                   |                                         | Thùng  | 1.955.000 |                   |
|     | NAGA chống bong tróc; 18 lít/thùng                                                                                                   |                                         | Thùng  | 1.552.000 |                   |
|     | KONGO láng mịn; 18 lít/thùng                                                                                                         |                                         | Thùng  | 1.633.000 |                   |
|     | KONGO thoải mái lau chùi; 18 lít/thùng                                                                                               |                                         | Thùng  | 1.092.000 |                   |
|     | KONGO bám dính tuyệt hảo; 18 lít/thùng                                                                                               |                                         | Thùng  | 816.000   |                   |
|     | Kiểm RINGO NAGA ngoại thất; 18 lít/thùng                                                                                             |                                         | Thùng  | 1.667.000 |                   |
|     | Kiểm RINGO KONGO nội thất; 18 lít/thùng                                                                                              |                                         | Thùng  | 1.322.000 |                   |
|     | Bột trét RINGO - KIYO nội thất; 40 kg/bao                                                                                            |                                         | Bao    | 180.000   |                   |
|     | Bột trét RINGO - KIYO ngoại thất; 40 kg/bao                                                                                          |                                         | Bao    | 220.000   |                   |
| h)  | <b>Sơn DURA</b>                                                                                                                      |                                         |        |           |                   |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty TNHH Sơn Dura</b>                                                                          |                                         |        |           |                   |
|     | Đ/c: Phòng 1508, Tầng 15, Tòa nhà Vincom Center Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028 360 11486 |                                         |        |           |                   |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                |                                         |        |           |                   |
|     | LAVENDER INTERIOR nội thất đa dụng; 18 lít                                                                                           | Độ phủ 10 -12 m <sup>2</sup> /lít/kg    | lít    | 883.000   | Giao toàn tỉnh    |
|     | VEGO INTERIOR nội thất bóng mờ cổ điển; 18 lít                                                                                       | Độ phủ 11 -13 m <sup>2</sup> /lít/kg    | lít    | 1.511.000 |                   |
|     | ZURIK nội thất dễ lau chùi; 18 lít                                                                                                   | Độ phủ 12 -14 m <sup>2</sup> /lít/kg    | lít    | 2.350.000 |                   |
|     | LAVENDER ngoại thất; 18 lít                                                                                                          | Độ phủ 10 -12 m <sup>2</sup> /lít/kg    | lít    | 1.888.000 |                   |
|     | ENRIC mát lạnh; 5 lít                                                                                                                | Độ phủ 13 -14 m <sup>2</sup> /lít/kg    | lít    | 1.540.000 |                   |
|     | ZURIK SUPER SATIN EXTERIOR bóng sang trọng; 5 lít                                                                                    | Độ phủ 13 -14 m <sup>2</sup> /lít/kg    | lít    | 1.384.000 |                   |
|     | VETONIC - nội thất; 40 kg                                                                                                            | Độ phủ 1.1 - 1.4 m <sup>2</sup> /lít/kg | kg     | 319.000   |                   |
|     | VETONIC - ngoại thất; 40 kg                                                                                                          | Độ phủ 1.1 - 1.4 m <sup>2</sup> /lít/kg | kg     | 362.000   |                   |
| i)  | <b>Sơn L.Q JOTON</b>                                                                                                                 |                                         |        |           |                   |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty Cổ phần L.Q JOTON</b>                                                                      |                                         |        |           |                   |
|     | Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02838461970                                           |                                         |        |           |                   |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                |                                         |        |           |                   |
|     | Sơn giao thông lót (JOLINE Primer); 04 kg/lon; 16 kg/thùng                                                                           |                                         | VNĐ/kg | 73.590    | Giao toàn tỉnh    |
|     | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang JOPT25; 25 kg/bao                                                                            |                                         | VNĐ/kg | 22.550    |                   |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                                      | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ       | ĐVT    | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                                                                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang JOPV25; 25 kg/bao                                                                                    |                          | VNĐ/kg | 23.540    | Giao toàn tỉnh                                                                                               |
|     | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY; 05kg/lon; 25 kg/thùng                                                                   |                          | VNĐ/kg | 97.670    |                                                                                                              |
|     | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY; 05 kg/lon; 25 kg/thùng                                                                    |                          | VNĐ/kg | 120.450   |                                                                                                              |
|     | Hạt phản quang GLASS BEAD; 25 kg/bao                                                                                                        |                          | VNĐ/kg | 19.500    |                                                                                                              |
| k)  | Sơn KOVA NANOPRO                                                                                                                            |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH KOVA NANOPRO                                                                                    |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | Địa chỉ trụ sở chính: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh                |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | Địa chỉ nhà máy sản xuất: Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | ĐT: 02836203797 (gặp Nguyễn Ngọc Pho)                                                                                                       |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                       |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20 kg)                                                                                                    | QCVN 16:2019/BXD         | Thùng  | 2.754.300 | Giao toàn tỉnh                                                                                               |
|     | Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (5 kg)                                                                                                     |                          | Thùng  | 699.575   |                                                                                                              |
|     | Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone                                                                                                            |                          | Kg     | 139.915   |                                                                                                              |
|     | Sơn nhũ vàng KOVAGold Metallic(1kg)                                                                                                         | TCVN 8652:2012           | Lon    | 447.715   |                                                                                                              |
|     | Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic (1kg)                                                                                                      | TCVN 8652:2012           | Lon    | 447.715   |                                                                                                              |
|     | Sơn nhũ đồng KOVA BronzeMetallic (1kg)                                                                                                      | TCVN 8652:2012           | Lon    | 447.715   |                                                                                                              |
|     | Sơn lót concrete plank hệ nước KOVA WCP-01                                                                                                  | TCVN 8652:2012           | Kg     | 123.666   |                                                                                                              |
|     | Sơn phủ concrete plank hệ nước KOVA WCP-51                                                                                                  | TCVN 8652:2012           | Kg     | 156.453   |                                                                                                              |
|     | Sơn phủ clear concrete plank hệ nước KOVA WCP-61                                                                                            | TCVN 8652:2012           | Kg     | 156.453   |                                                                                                              |
|     | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)                                                                                                       | TCCS79:2018/KOVANANOPRO  | Thùng  | 1.272.575 |                                                                                                              |
|     | Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant                                                                                                  | TCCS78:2018/KOVANANOPRO  | kg     | 414.865   |                                                                                                              |
|     | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard                                                                                         | TCCS104:2018/KOVANANOPRO | kg     | 322.929   |                                                                                                              |
|     | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) 20kg                                                                                         | TCCS81:2018/KOVANANOPRO  | Thùng  | 6.625.300 |                                                                                                              |
| 6.3 | ỐNG NHỰA DÙNG ĐỂ CẤP NƯỚC                                                                                                                   |                          |        |           |                                                                                                              |
| a)  | Ống Hoa Sen                                                                                                                                 |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | - Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen                                                                              |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | Đ/c: Số 9, ĐL Thống Nhất, KCN Sóng Thần, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; ĐT: 0650 3790955                                                    |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                       |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | * Ống nhựa Polyvinyl Clorua cứng (u-PVC)                                                                                                    |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | Φ21x1.6mm                                                                                                                                   | 15.0 bar                 | m      | 6.798     | Giao tại kho Chi nhánh Bình Minh (đường Trần Văn Trà, Tổ 2, ấp Bình Trung, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh) |
|     | Φ27x1.8mm                                                                                                                                   | 14.0 bar                 | m      | 9.647     |                                                                                                              |
|     | Φ34x2.0mm                                                                                                                                   | 12.0 bar                 | m      | 13.497    |                                                                                                              |
|     | Φ60x2.0mm                                                                                                                                   | 6.0 bar                  | m      | 24.805    |                                                                                                              |
|     | Φ90x3.0mm                                                                                                                                   | 6.0 bar                  | m      | 54.197    |                                                                                                              |
|     | Φ140x5.0mm                                                                                                                                  | 7.0 bar                  | m      | 151.305   |                                                                                                              |
|     | * Phụ kiện nhựa uPVC                                                                                                                        |                          |        |           |                                                                                                              |
|     | Co 21 dày                                                                                                                                   |                          | Cái    | 2.310     | Giao tại kho Chi nhánh Bình Minh (đường Trần Văn Trà, Tổ 2, ấp Bình Trung, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh) |
|     | Co 27 dày                                                                                                                                   |                          | Cái    | 3.740     |                                                                                                              |
|     | Co 34 dày                                                                                                                                   |                          | Cái    | 5.280     |                                                                                                              |
|     | Co 60 dày                                                                                                                                   |                          | Cái    | 20.020    |                                                                                                              |
|     | Co 90 dày BS                                                                                                                                |                          | Cái    | 49.940    |                                                                                                              |
|     | Co 140 dày BS                                                                                                                               |                          | Cái    | 151.800   |                                                                                                              |
|     | Tê 21 dày                                                                                                                                   |                          | Cái    | 3.080     |                                                                                                              |
|     | Tê 27 dày                                                                                                                                   |                          | Cái    | 5.060     |                                                                                                              |
|     | Tê 60 dày                                                                                                                                   |                          | Cái    | 27.390    |                                                                                                              |
|     | Tê 90 dày BS                                                                                                                                |                          | Cái    | 68.970    |                                                                                                              |
|     | Tê cong 60 dày                                                                                                                              |                          | Cái    | 45.430    |                                                                                                              |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                       | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ     | ĐVT | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                                                                                                      |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     | Tê ren ngoài 21 dày                                                                          |                        | Cái | 4.400     | Giao tại kho Chi nhánh Bình Minh (đường Trần Văn Trà, Tổ 2, ấp Bình Trung, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh) |  |
|     | Tê ren ngoài 27 dày                                                                          |                        | Cái | 6.600     |                                                                                                              |  |
|     | Tê ren ngoài 34 dày                                                                          |                        | Cái | 9.900     |                                                                                                              |  |
|     | Chữ Y 60 dày                                                                                 |                        | Cái | 45.100    |                                                                                                              |  |
|     | Chữ Y 90 dày BS                                                                              |                        | Cái | 107.030   |                                                                                                              |  |
|     | Chữ Y giảm 90/60 dày                                                                         |                        | Cái | 82.610    |                                                                                                              |  |
|     | Chữ Y giảm 114/60 dày                                                                        |                        | Cái | 138.820   |                                                                                                              |  |
|     | Chữ Y giảm 114/90 dày                                                                        |                        | Cái | 163.460   |                                                                                                              |  |
|     | Nối 21 dày                                                                                   |                        | Cái | 1.760     |                                                                                                              |  |
|     | Nối 27 dày                                                                                   |                        | Cái | 2.420     |                                                                                                              |  |
|     | Nối 34 dày                                                                                   |                        | Cái | 4.070     |                                                                                                              |  |
|     | Nối 60 dày                                                                                   |                        | Cái | 13.420    |                                                                                                              |  |
|     | Nối 90 dày BS                                                                                |                        | Cái | 27.500    |                                                                                                              |  |
|     | Nắp bít 21 dày                                                                               |                        | Cái | 1.320     |                                                                                                              |  |
|     | Nắp bít 27 dày                                                                               |                        | Cái | 1.540     |                                                                                                              |  |
|     | Nắp bít 34 dày                                                                               |                        | Cái | 2.860     |                                                                                                              |  |
|     | Nắp bít 60 dày                                                                               |                        | Cái | 9.570     |                                                                                                              |  |
|     | Nắp bít 90 dày BS                                                                            |                        | Cái | 22.550    |                                                                                                              |  |
|     | Nối 21 ren ngoài 27 dày                                                                      |                        | Cái | 1.650     |                                                                                                              |  |
|     | Nối 21 ren trong 27 dày                                                                      |                        | Cái | 2.310     |                                                                                                              |  |
| b)  | <b>Ông Thuận Thông</b>                                                                       |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | - Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH SX TM DV Thuận Thông                                         |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | Đ/c: Trụ sở chính: Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 028 7108 9775       |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | Đ/c nhà máy sản xuất 1: 1760 Tỉnh lộ 10, phường Tân Tạo, quận Bình Tân thành phố Hồ Chí Minh |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | Đ/c nhà máy sản xuất 2: Ấp 4, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An                     |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | ĐT: 0919 615 525 (gặp Dương Quốc Bảo)                                                        |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                        |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | <b>Ống nhựa HDPE gân 2 lớp SN4</b>                                                           |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | Φ 150, 10.5 ± 1.5 mm                                                                         | 4 kN/m <sup>2</sup>    | m   | 112.200   |                                                                                                              |  |
|     | Φ 200, 11.5 ± 1.5 mm                                                                         | "                      | m   | 201.300   |                                                                                                              |  |
|     | Φ 250, 18.0 ± 1.5 mm                                                                         | "                      | m   | 298.100   |                                                                                                              |  |
|     | <b>Ống nhựa HDPE gân 2 lớp SN8</b>                                                           |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | Φ 110, 9.0± 1.0 mm                                                                           | 8 kN/m <sup>2</sup>    | m   | 61.600    |                                                                                                              |  |
|     | Φ 150, 11.0 ± 1.0 mm                                                                         | "                      | m   | 129.800   |                                                                                                              |  |
|     | Φ 200, 16.5 ± 1.0 mm                                                                         | "                      | m   | 233.200   |                                                                                                              |  |
|     | Φ 250, 18.5 ± 1.5 mm                                                                         | "                      | m   | 346.500   |                                                                                                              |  |
|     | <b>Ống nhựa HDPE trơn</b>                                                                    |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | Φ 20 x 1.8 mm                                                                                | 12.5 kN/m <sup>2</sup> | m   | 8.140     |                                                                                                              |  |
|     | Φ 25 x 2.0 mm                                                                                | 12.5 kN/m <sup>2</sup> | m   | 11.220    |                                                                                                              |  |
|     | Φ 32 x 2.0 mm                                                                                | 10 kN/m <sup>2</sup>   | m   | 14.960    |                                                                                                              |  |
|     | Φ 40 x 1.6 mm                                                                                | 6 kN/m <sup>2</sup>    | m   | 15.180    |                                                                                                              |  |
|     | <b>Ống nhựa gân HDPE 2 vách</b>                                                              |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | Φ 150, 15.0 ± 1.0 mm                                                                         | 9.5 kN/m <sup>2</sup>  | m   | 247.500   |                                                                                                              |  |
|     | Φ 200, 18.0 ± 1.0 mm                                                                         | 7.5 kN/m <sup>2</sup>  | m   | 403.700   |                                                                                                              |  |
|     | Φ 250, 20.0 ± 1.0 mm                                                                         | 6.5 kN/m2              | m   | 519.200   |                                                                                                              |  |
|     | <b>Ống nhựa HDPE xoắn cam</b>                                                                |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | Φ 25, 1.5 ± 0.3 mm                                                                           |                        | m   | 13.750    |                                                                                                              |  |
|     | Φ 30, 1.5 ± 0.3 mm                                                                           |                        | m   | 14.960    |                                                                                                              |  |
|     | Φ 40, 1.5 ± 0.3 mm                                                                           |                        | m   | 22.220    |                                                                                                              |  |
|     | <b>Ống nhựa PPR 2 lớp</b>                                                                    |                        |     |           |                                                                                                              |  |
|     | 20 x 1.9 mm                                                                                  | PN 10                  | m   | 19.910    |                                                                                                              |  |
|     | 25 x 2.3 mm                                                                                  | "                      | m   | 30.250    |                                                                                                              |  |
|     | 20 x 3.4 mm                                                                                  | PN 20                  | m   | 31.900    |                                                                                                              |  |
|     | 25 x 4.2 mm                                                                                  | "                      | m   | 49.060    |                                                                                                              |  |
|     | 32 x 5.4 mm                                                                                  | "                      | m   | 80.080    |                                                                                                              |  |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                                                                                                                     | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----------|---------|
| c)  | <b>Ống nhựa Bình Minh</b><br>- Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh<br>Đ/c: Số 240 Hậu Giang Phường 9 Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh<br>ĐT: 0982872199 (gặp Nguyễn Gia Vinh)<br>- Thông tin sản phẩm: |                    |     |           |         |
|     | <b>Ống nhựa PVC-U</b>                                                                                                                                                                                                      | TCVN 8491:2011     |     |           |         |
|     | Φ 21, 21 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 29 PN              | m   | 11.550    |         |
|     | Φ 27, 27 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 22 PN              | m   | 15.070    |         |
|     | Φ 34, 34 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 20 PN              | m   | 19.250    |         |
|     | Φ 42, 42 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 15 PN              | m   | 24.750    |         |
|     | Φ 49, 49 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 13 PN              | m   | 28.820    |         |
|     | Φ 60, 60 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 10 PN              | m   | 36.190    |         |
|     | Φ 90, 90 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 6 PN               | m   | 54.230    |         |
|     | Φ 114, 114 x 3,2 mm                                                                                                                                                                                                        | 5 PN               | m   | 75.680    |         |
|     | Φ 130, 130 x 5,0 mm                                                                                                                                                                                                        | 8 PN               | m   | 130.350   |         |
|     | Φ 168, 168 x 4,3 mm                                                                                                                                                                                                        | 5 PN               | m   | 149.380   |         |
|     | Φ 220, 220 x 5,1 mm                                                                                                                                                                                                        | 5 PN               | m   | 231.220   |         |
|     | <b>Ống nhựa PE</b>                                                                                                                                                                                                         | ISO 4427-2-2007    |     |           |         |
|     | Φ 20, 20 x 2,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 16 PN              | m   | 8.580     |         |
|     | Φ 25, 25 x 2,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 12,5 PN            | m   | 11.000    |         |
|     | Φ 32, 32 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 16 PN              | m   | 20.570    |         |
|     | Φ 40, 40 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 12,5 PN            | m   | 26.290    |         |
|     | Φ 50, 50 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 10 PN              | m   | 33.440    |         |
|     | Φ 63, 63 x 3,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 8 PN               | m   | 43.340    |         |
|     | Φ 75, 75 x 3,6 mm                                                                                                                                                                                                          | 8 PN               | m   | 61.160    |         |
|     | Φ 90, 90 x 10,1 mm                                                                                                                                                                                                         | 20 PN              | m   | 189.530   |         |
|     | Φ 110, 110 x 10,0 mm                                                                                                                                                                                                       | 16 PN              | m   | 234.300   |         |
|     | Φ 125, 125 x 11,4 mm                                                                                                                                                                                                       | 16 PN              | m   | 303.930   |         |
|     | Φ 140, 140 x 12,7 mm                                                                                                                                                                                                       | 16 PN              | m   | 378.840   |         |
|     | Φ 160, 160 x 14,6 mm                                                                                                                                                                                                       | 16 PN              | m   | 497.310   |         |
|     | Φ 180, 180 x 16,4 mm                                                                                                                                                                                                       | 16 PN              | m   | 628.650   |         |
|     | Φ 200, 200 x 18,2 mm                                                                                                                                                                                                       | 16 PN              | m   | 775.280   |         |
|     | Φ 225, 225 x 20,5 mm                                                                                                                                                                                                       | 16 PN              | m   | 981.200   |         |
|     | Φ 250, 250 x 22,7 mm                                                                                                                                                                                                       | 16 PN              | m   | 1.206.810 |         |
|     | Φ 280, 280 x 25,4 mm                                                                                                                                                                                                       | 16 PN              | m   | 1.512.940 |         |
|     | <b>Ống nhựa PP-R</b>                                                                                                                                                                                                       |                    |     |           |         |
|     | Φ 20, 20 x 3,4 mm                                                                                                                                                                                                          | 20 PN              | m   | 29.370    |         |
|     | Φ 25, 25 x 4,2 mm                                                                                                                                                                                                          | 20 PN              | m   | 52.030    |         |
|     | Φ 32, 32 x 5,4 mm                                                                                                                                                                                                          | 20 PN              | m   | 76.010    |         |
|     | Φ 40, 40 x 6,7 mm                                                                                                                                                                                                          | 20 PN              | m   | 117.810   |         |
|     | Φ 50, 50 x 8,3 mm                                                                                                                                                                                                          | 20 PN              | m   | 183.150   |         |
|     | Φ 63, 63 x 10,5 mm                                                                                                                                                                                                         | 20 PN              | m   | 289.080   |         |
|     | Φ 75, 75 x 6,8 mm                                                                                                                                                                                                          | 10 PN              | m   | 241.340   |         |
|     | Φ 90, 90 x 8,2 mm                                                                                                                                                                                                          | 10 PN              | m   | 350.240   |         |
|     | Φ 110, 110 x 10 mm                                                                                                                                                                                                         | 10 PN              | m   | 560.120   |         |
|     | Φ 125, 125 x 20,8 mm                                                                                                                                                                                                       | 20 PN              | m   | 1.140.700 |         |
|     | Φ 140, 140 x 12,7 mm                                                                                                                                                                                                       | 10 PN              | m   | 856.240   |         |
|     | Φ 160, 160 x 14,6 mm                                                                                                                                                                                                       | 10 PN              | m   | 1.163.800 |         |
|     | Φ 200, 200 x 18,2 mm                                                                                                                                                                                                       | 10 PN              | m   | 1.761.540 |         |
|     | <b>Ống nhựa LDPE</b>                                                                                                                                                                                                       | ISO 8779           |     |           |         |
|     | Φ 16, 16 x 1,0 mm                                                                                                                                                                                                          | 4 PN               | m   | 5.500     |         |
|     | Φ 20, 20 x 1,2 mm                                                                                                                                                                                                          | 4 PN               | m   | 8.140     |         |
|     | Φ 25, 25 x 1,5 mm                                                                                                                                                                                                          | 4 PN               | m   | 12.430    |         |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                   | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                             | ĐVT            | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------------------------------|
| d)  | <b>Ông nhựa Giang Hiệp Thăng</b>                                                                         |                                                |                |           |                                   |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng</b>                                 |                                                |                |           |                                   |
|     | Đ/c: <i>Lô C1 - Cụm CN nhựa Đức Hòa, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An</i>                      |                                                |                |           |                                   |
|     | ĐT: 0908297038 (Ngọc)                                                                                    |                                                |                |           |                                   |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                    |                                                |                |           |                                   |
|     | <b>Co 90<sup>0</sup></b>                                                                                 |                                                |                |           |                                   |
|     | Co 21 M                                                                                                  |                                                | cái            | 1.150     |                                   |
|     | Co 21 D                                                                                                  |                                                | cái            | 1.400     |                                   |
|     | Co 60 M                                                                                                  |                                                | cái            | 5.400     |                                   |
|     | Co 60 D                                                                                                  |                                                | cái            | 7.000     |                                   |
|     | <b>Co giảm</b>                                                                                           |                                                |                |           |                                   |
|     | Co-G 27 - 21                                                                                             |                                                | cái            | 2.000     |                                   |
|     | Co-G 34 - 27                                                                                             |                                                | cái            | 2.700     |                                   |
|     | Co-G 90 - 60                                                                                             |                                                | cái            | 11.500    |                                   |
|     | Co-G 114 - 90                                                                                            |                                                | cái            | 19.000    |                                   |
|     | <b>Co răng trong</b>                                                                                     |                                                |                |           |                                   |
|     | CRT 21                                                                                                   |                                                | cái            | 2.100     |                                   |
|     | CRT 27                                                                                                   |                                                | cái            | 2.700     |                                   |
|     | CRT 34                                                                                                   |                                                | cái            | 4.300     |                                   |
|     | <b>Co răng ngoài</b>                                                                                     |                                                |                |           |                                   |
|     | CRN 21                                                                                                   |                                                | cái            | 2.300     |                                   |
|     | CRN 27                                                                                                   |                                                | cái            | 3.000     |                                   |
|     | CRN 34                                                                                                   |                                                | cái            | 4.800     |                                   |
| B   | <b>CÁC SẢN PHẨM VLXD CÒN LẠI</b>                                                                         |                                                |                |           |                                   |
| 1   | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>                                                                                       |                                                |                |           |                                   |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh</b>                 |                                                |                |           |                                   |
|     | Đ/c: <i>Tổ 46, ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam</i>             |                                                |                |           |                                   |
|     | Đ/c khai thác: <i>Mỏ đá xây dựng tại ấp Lộc Trung, xã Lộc Ninh, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh</i> |                                                |                |           |                                   |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                 |                                                |                |           |                                   |
|     | Đá dăm; Kiểu loại: 05 - 20; kích thước: 10 x 20 mm                                                       | TCVN 7570:2006                                 | m <sup>3</sup> | 313.000   | Giao tại bãi khu vực mỏ khai thác |
|     | Đá dăm; Kiểu loại: 20 - 70; kích thước: 40 x 60 mm                                                       | TCVN 7570:2006                                 |                | 283.000   |                                   |
|     | Đá 0 x 4; kích thước 0 x 40 mm                                                                           | TCVN 8859:2011                                 |                | 205.000   |                                   |
|     | Đá mi; kích thước 1 x 5 mm                                                                               |                                                |                | 193.000   |                                   |
| 2   | <b>THÉP CÁC LOẠI</b>                                                                                     |                                                |                |           |                                   |
| 2.1 | <b>THÉP HÌNH</b>                                                                                         |                                                |                |           |                                   |
|     | <b>* Thép Nhà Bè</b>                                                                                     |                                                |                |           |                                   |
|     | - Đơn vị sản xuất: <b>Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè</b>                                                    |                                                |                |           |                                   |
|     | Đ/c: <i>25, Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.</i>                                 |                                                |                |           |                                   |
|     | Nhà máy: <i>Đường số 3, Lô 2, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai.</i>                           |                                                |                |           |                                   |
|     | - Đơn vị phân phối: <b>Công ty TNHH SX XD TM &amp; DV Huỳnh Anh</b>                                      |                                                |                |           |                                   |
|     | Đ/c: <i>640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0276.363 7777</i>  |                                                |                |           |                                   |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                 | TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; BS.G.3101:2010 |                |           |                                   |
|     | V25; 5,00 kg/cây                                                                                         | "                                              | cây            | 73.500    | Giao toàn tỉnh                    |
|     | V30; 5,00 kg/cây                                                                                         |                                                | cây            | 71.000    |                                   |
|     | V40; 8,00 kg/cây                                                                                         |                                                | cây            | 108.000   |                                   |
|     | V50; 12,00 kg/cây                                                                                        |                                                | cây            | 162.000   |                                   |
|     | V63; 27,00 kg/cây                                                                                        |                                                | cây            | 394.000   |                                   |
|     | V70 (6li) - An Khánh; 36,00 kg/cây                                                                       |                                                | cây            | 525.500   |                                   |
|     | V75 (6li) - An Khánh; 37,00 kg/cây                                                                       |                                                | cây            | 540.000   |                                   |
|     | V80 (8li) - An Khánh; 55,00 kg/cây                                                                       |                                                | cây            | 825.000   |                                   |
|     | V63 (6li) - Vinaone; 32,00 kg/cây                                                                        |                                                | cây            | 476.800   |                                   |
|     | V70 (7li) - Vinaone; 43,00 kg/cây                                                                        |                                                | cây            | 621.400   |                                   |
|     | V75 (8li) - Vinaone; 52,00 kg/cây                                                                        |                                                | cây            | 751.900   |                                   |
|     | I150 - Posco; 84,00 kg/cây                                                                               |                                                | cây            | 1.287.500 |                                   |
|     | I200 - Posco; 127,80 kg/cây                                                                              |                                                | cây            | 1.920.500 |                                   |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                 | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ      | ĐVT | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ        |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----|-----------|----------------|--|
|     | U50 vừa - Vinaone; 12,00 kg/cây                                                        |                         | cây | 228.800   | Giao toàn tỉnh |  |
|     | U65 vừa - An Khánh; 17,00 kg/cây                                                       |                         | cây | 274.000   |                |  |
|     | U80 vừa - Á Châu; 22,00 kg/cây                                                         |                         | cây | 332.800   |                |  |
|     | U80 dày - Á Châu; 31,00 kg/cây                                                         |                         | cây | 469.000   |                |  |
|     | U80 vừa - An Khánh; 23,00 kg/cây                                                       |                         | cây | 350.000   |                |  |
|     | U80 dày - An Khánh; 31,00 kg/cây                                                       |                         | cây | 471.600   |                |  |
|     | U100 vừa - Á Châu; 32,00 kg/cây                                                        |                         | cây | 476.800   |                |  |
|     | U100 dày - Á Châu; 45,00 kg/cây                                                        |                         | cây | 680.700   |                |  |
|     | U100 vừa - An Khánh; 32,50 kg/cây                                                      |                         | cây | 483.100   |                |  |
|     | U100 dày - An Khánh; 45,00 kg/cây                                                      |                         | cây | 688.500   |                |  |
|     | U140 vừa - An Khánh; 53,00 kg/cây                                                      |                         | cây | 805.500   |                |  |
|     | U140 dày - An Khánh; 65,00 kg/cây                                                      |                         | cây | 1.002.000 |                |  |
|     | U160 vừa - An Khánh; 72,00 kg/cây                                                      |                         | cây | 1.113.800 |                |  |
|     | U160 dày - An Khánh; 80,00 kg/cây                                                      |                         | cây | 1.254.800 |                |  |
|     | Lưới thép mạ kẽm (B40)                                                                 |                         | kg  | 15.200    |                |  |
|     | Kẽm gai                                                                                |                         | kg  | 15.500    |                |  |
| 2.2 | THÉP TRÒN                                                                              |                         |     |           |                |  |
| a)  | Thép Vinakyoei                                                                         |                         |     |           |                |  |
|     | - Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH Thép Vinakyoei                                         |                         |     |           |                |  |
|     | Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu                                        |                         |     |           |                |  |
|     | - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy                                 |                         |     |           |                |  |
|     | Đ/c: 250 Lý Thường Kiệt, khu phố 4, thị trấn Hòa Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh |                         |     |           |                |  |
|     | ĐT: 0663.841.114 (gặp Phan Thị Kim Cương)                                              |                         |     |           |                |  |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                               | QCVN 7:2011/BKHCN       |     |           | Giao toàn tỉnh |  |
|     | Ø6 mm                                                                                  | 6 mm                    | kg  | 14.230    |                |  |
|     | Ø8 mm                                                                                  | 8 mm                    | kg  | 14.230    |                |  |
|     | Gân Ø10 mm                                                                             | 11,7 m TCVN 1651-2:2008 | Cây | 98.400    |                |  |
|     | Gân Ø12 mm                                                                             |                         | Cây | 140.000   |                |  |
|     | Gân Ø14 mm                                                                             |                         | Cây | 190.400   |                |  |
|     | Gân Ø16 mm                                                                             |                         | Cây | 248.900   |                |  |
|     | Gân Ø18 mm                                                                             |                         | Cây | 315.000   |                |  |
|     | Gân Ø20 mm                                                                             |                         | Cây | 388.800   |                |  |
|     | Gân Ø22 mm                                                                             |                         | Cây | 470.400   |                |  |
|     | Gân Ø25 mm                                                                             |                         | Cây | 612.400   |                |  |
|     | Trơn Ø14 mm                                                                            | 12 m TCVN 1651-2:2008   | Cây | 208.700   |                |  |
|     | Trơn Ø16 mm                                                                            |                         | Cây | 272.100   |                |  |
|     | Trơn Ø18 mm                                                                            |                         | Cây | 344.300   |                |  |
|     | Trơn Ø20 mm                                                                            |                         | Cây | 428.500   |                |  |
|     | Trơn Ø22 mm                                                                            |                         | Cây | 517.900   |                |  |
|     | - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH SX XD TM & DV Huỳnh Anh                               |                         |     |           |                |  |
|     | Đ/c: 640-642, đường 30/4, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh          |                         |     |           |                |  |
|     | ĐT: 0276 363 7777 - 088 6666 499 (gặp Lê Thị Ngọc Yến)                                 |                         |     |           |                |  |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                               |                         |     |           | Giao toàn tỉnh |  |
|     | Ø6mm                                                                                   | QCVN 7:2011/BKNCN       | kg  | 13.600    |                |  |
|     | Ø8mm                                                                                   |                         | kg  | 13.600    |                |  |
|     | Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây                                                                |                         | cây | 93.800    |                |  |
|     | Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây                                                                |                         | cây | 133.900   |                |  |
|     | Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây                                                               |                         | cây | 182.100   |                |  |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                   | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                    | ĐVT     | GIÁ (VNĐ)  | GHI CHÚ                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|------------|---------------------------------------------|
|     | Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây                                                                                 | QCVN 7:2011/BKNCN                     | cây     | 237.900    | Giao toàn tỉnh                              |
|     | Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây                                                                                 |                                       | cây     | 301.300    |                                             |
|     | Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây                                                                                 | QCVN 7:2011/BKNCN                     | cây     | 371.900    |                                             |
|     | Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây                                                                                 |                                       | cây     | 452.800    |                                             |
|     | Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây                                                                                 |                                       | cây     | 589.500    |                                             |
| b)  | Thép Pomina                                                                                              |                                       |         |            |                                             |
|     | - Đơn vị sản xuất: Công ty TNHH TM Thép Pomina                                                           |                                       |         |            |                                             |
|     | Đ/c: 289, Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.                                     |                                       |         |            |                                             |
|     | Nhà máy: Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.                              |                                       |         |            |                                             |
|     | - Đơn vị phân phối: Công ty TNHH TM - DV Chí Trung                                                       |                                       |         |            |                                             |
|     | Đ/c: Số 218, đường 30/4, Khu phố 4, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                          |                                       |         |            |                                             |
|     | ĐT: 02763 613 839; 02763 827 360; 02763 823 999; 0913 884 189                                            |                                       |         |            |                                             |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                    |                                       |         |            |                                             |
|     | Ø6mm                                                                                                     | QCVN 7:2011/BKNCN                     | kg      | 12.450     | Giao tại thành phố Tây Ninh                 |
|     | Ø8mm                                                                                                     |                                       | kg      | 12.450     |                                             |
|     | Gân Ø 10mm; 6,93 kg/cây                                                                                  |                                       | cây     | 89.000     |                                             |
|     | Gân Ø 12mm; 9,98 kg/cây                                                                                  |                                       | cây     | 125.500    |                                             |
|     | Gân Ø 14mm; 13,60 kg/cây                                                                                 |                                       | cây     | 171.000    |                                             |
|     | Gân Ø 16mm; 17,76 kg/cây                                                                                 |                                       | cây     | 223.500    |                                             |
|     | Gân Ø 18mm; 22,47 kg/cây                                                                                 |                                       | cây     | 282.500    |                                             |
|     | Gân Ø 20mm; 27,75 kg/cây                                                                                 |                                       | cây     | 349.000    |                                             |
|     | Gân Ø 22mm; 33,54 kg/cây                                                                                 |                                       | cây     | 421.500    |                                             |
|     | Gân Ø 25mm; 43,70 kg/cây                                                                                 |                                       | cây     | 549.500    |                                             |
| c)  | Thép Hòa Phát                                                                                            |                                       |         |            |                                             |
|     | Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương                |                                       |         |            |                                             |
|     | - Địa chỉ trụ sở chính: Lô B, Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, Bình Dương |                                       |         |            |                                             |
|     | - Địa chỉ nhà máy: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam                                 |                                       |         |            |                                             |
|     | ĐT: 0909660048 hoặc 02835129896 (gặp Nguyễn Kim Hưng)                                                    |                                       |         |            |                                             |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                    |                                       |         |            |                                             |
|     | Thép cốt bê tông cán nóng:                                                                               | QCVN 7:2011/BKNCN                     | VNĐ/tấn |            | Giao tại các khu vực tỉnh Tây Ninh          |
|     | Cuộn tròn trơn (Ø6, Ø8, Ø10)                                                                             | TCVN 1651-2008                        |         | 16.720.000 |                                             |
|     | Thanh vằn                                                                                                |                                       |         |            |                                             |
|     | D10                                                                                                      | TCVN 1651-2008                        |         | 16.610.000 |                                             |
|     | D12 ÷ D32                                                                                                | JIS G3112/SD295                       |         | 16.445.000 |                                             |
|     | D36 ÷ D40                                                                                                | ASTM A615/A615M/Gr40                  |         | 16.775.000 |                                             |
|     | Thanh vằn                                                                                                |                                       |         |            |                                             |
|     | D10                                                                                                      | ASTM A615/A615M/Gr60                  |         | 16.830.000 |                                             |
|     | D12 ÷ D32                                                                                                | TCVN 1651-                            |         | 16.665.000 |                                             |
|     | D36 ÷ D40                                                                                                | 2018/CB400V;CB500V                    |         | 16.995.000 |                                             |
| d)  | Thép VAS An Hưng Tường                                                                                   |                                       |         |            |                                             |
|     | Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường                                     |                                       |         |            |                                             |
|     | - Địa chỉ trụ sở chính: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh             |                                       |         |            |                                             |
|     | - Địa chỉ nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương                           |                                       |         |            |                                             |
|     | ĐT: 0283820 3820 hoặc 0907677120 (Nguyễn Thị Đa Ly)                                                      |                                       |         |            |                                             |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                    |                                       |         |            |                                             |
|     | Thép cuộn (VAS)                                                                                          |                                       |         |            |                                             |
|     | Thép cuộn 6 mm (CB240T)                                                                                  | TCVN 1651-1:2018                      | kg      | 15.290     | Không bao gồm vận chuyển; Giao tại Tây Ninh |
|     | Thép cuộn 8 mm (CB240T)                                                                                  |                                       | kg      | 15.620     |                                             |
|     | Thép thanh vằn (VAS)                                                                                     |                                       |         |            |                                             |
|     | Thép thanh vằn 10 mm/Gr40                                                                                | TCVN 1651-2:2018<br>ASTMA615/A615M-18 | kg      | 15.620     | Không bao gồm vận chuyển; Giao tại Tây Ninh |
|     | Thép thanh vằn 12 - 20 mm (CB300V/Gr40)                                                                  |                                       | kg      | 15.455     |                                             |
|     | Thép thanh vằn 10 mm (CB400V/CB500V)                                                                     |                                       | kg      | 15.840     |                                             |
|     | Thép thanh vằn 12 - 32 mm (CB400V/CB500 V)                                                               |                                       | kg      | 15.675     |                                             |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                   | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                               | ĐVT     | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|-----------|-------------|
| e)  | Thép Vina One                                                                                            |                                                  |         |           |             |
|     | Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina One                                      |                                                  |         |           |             |
|     | - Địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0903002655 (gặp Mai Hồng Lực)       |                                                  |         |           |             |
|     | - Nhà phân phối: Công ty TNHH Tân Ngọc Lực                                                               |                                                  |         |           |             |
|     | Địa chỉ: Số 304/4, Đại lộ 30/4, Khu phố Ninh Sơn, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0946562789    |                                                  |         |           |             |
|     | - Nhà phân phối: Công ty TNHH SX-XD-TM-&DV Huỳnh Anh                                                     |                                                  |         |           |             |
|     | Địa chỉ: Số 640-642 đường 30/4, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh; ĐT: 0777440000 |                                                  |         |           |             |
|     | - Nhà phân phối: Công ty Tôn thép Phú Ích                                                                |                                                  |         |           |             |
|     | Địa chỉ: QL22, Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0909150099                               |                                                  |         |           |             |
|     | - Nhà phân phối: Công ty TNHH Phước Thành                                                                |                                                  |         |           |             |
|     | Địa chỉ: Số 12, tổ 22, ấp Trâm Vàng, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0913955330         |                                                  |         |           |             |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                    |                                                  |         |           |             |
|     | Thép hình cán nóng Vina One                                                                              |                                                  |         |           |             |
|     | Chữ V                                                                                                    | JIS 3101:2015<br>/Amendment 1:2017               | đồng/kg | 17.700    | Kho nhà máy |
|     | Chữ U                                                                                                    |                                                  | đồng/kg | 17.700    |             |
|     | Chữ I                                                                                                    |                                                  | đồng/kg | 17.700    |             |
|     | Tôn lạnh Vina One AZ100                                                                                  |                                                  |         |           |             |
|     | Dày 0.40 mm                                                                                              | JIS G3321:2010 & JIS<br>G3321:2012 (Amendment 1) | đồng/m  | 89.000    | Kho nhà máy |
|     | Dày 0.45 mm                                                                                              |                                                  | đồng/m  | 98.000    |             |
|     | Dày 0.5 mm                                                                                               |                                                  | đồng/m  | 108.000   |             |
|     | Xà gỗ mạ kẽm Vina One                                                                                    |                                                  |         |           |             |
|     | C50 x 100 dày 2,0 ly                                                                                     | VNO - 03/theo tiêu<br>chuẩn công bố              | đồng/m  | 296.000   | Kho nhà máy |
|     | C50 x 150 dày 2,0 ly                                                                                     |                                                  | đồng/m  | 364.000   |             |
|     | C75 x 200 dày 2 ly                                                                                       |                                                  | đồng/m  | 509.000   |             |
|     | C85 x 250 dày 2,0 ly                                                                                     |                                                  | đồng/m  | 603.000   |             |
|     | Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng Vina One                                                                         |                                                  |         |           |             |
|     | C50 x 100 dày 2,0 ly                                                                                     | ASTM A123/theo tiêu<br>chuẩn công bố             | đồng/m  | 89.000    | Kho nhà máy |
|     | C50 x 150 dày 2,0 ly                                                                                     |                                                  | đồng/m  | 110.000   |             |
|     | C75 x 200 dày 2 ly                                                                                       |                                                  | đồng/m  | 153.000   |             |
|     | C85 x 250 dày 2,0 ly                                                                                     |                                                  | đồng/m  | 182.000   |             |
| g)  | Tôn lạnh POMINA                                                                                          |                                                  |         |           |             |
|     | Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Tôn POMINA                                                     |                                                  |         |           |             |
|     | - Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; ĐT: 0254 3895 118         |                                                  |         |           |             |
|     | - Nhà phân phối: Công ty TNHH Việt Thu                                                                   |                                                  |         |           |             |
|     | Địa chỉ: Số 15, đường Trần Phú, Khu phố Ninh Trung, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh;                 |                                                  |         |           |             |
|     | - Nhà phân phối: Công ty TNHH SX&TM Đắc Nhẫn                                                             |                                                  |         |           |             |
|     | Địa chỉ: 30/4 khu phố 4, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh                                                 |                                                  |         |           |             |
|     | - Nhà phân phối: Công ty TNHH Ngọc Thắm                                                                  |                                                  |         |           |             |
|     | Địa chỉ: 50/8 Đỗ Thị Tạng, khu phố 4 TT. Hòa Thạnh, tỉnh Tây Ninh                                        |                                                  |         |           |             |
|     | - Nhà phân phối: Công ty TNHH Tôn thép Phú Ích                                                           |                                                  |         |           |             |
|     | Địa chỉ: Số 83 đường Quốc Lộ 22B, Hiệp Hòa, Hiệp Tân, Thị xã Hòa Thành                                   |                                                  |         |           |             |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                    |                                                  |         |           |             |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                             | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                                           | ĐVT                               | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                                        |        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------|------------------------------------------------|--------|
|     | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550                                                       | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | Kg/m                              | 63.250    | Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Tây Ninh |        |
|     | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550                                                       |                                                              | Kg/m                              | 70.400    |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 84.700    |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 95.700    |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 107.250   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 117.700   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 127.600   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 91.850    |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 102.300   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 112.200   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 122.100   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550                                                      |                                                              | Kg/m                              | 133.650   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550                                                   |                                                              | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | Kg/m      |                                                | 71.500 |
|     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550                                                   |                                                              |                                   | Kg/m      |                                                | 81.400 |
|     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550                                                   | Kg/m                                                         |                                   | 91.850    |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550                                                   | Kg/m                                                         |                                   | 103.950   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550                                                   | Kg/m                                                         |                                   | 114.400   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550                                                   | Kg/m                                                         |                                   | 124.850   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.55mmx1200mm APT G550                                                   | Kg/m                                                         |                                   | 136.400   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550                                                   | Kg/m                                                         |                                   | 147.950   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.35mm x 1200mm APT G550                                           | Kg/m                                                         |                                   | 98.450    |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550                                           | Kg/m                                                         |                                   | 110.550   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550                                           | Kg/m                                                         |                                   | 121.550   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550                                           | Kg/m                                                         |                                   | 132.550   |                                                |        |
|     | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550                                           | Kg/m                                                         |                                   | 143.550   |                                                |        |
| 3.  | GẠCH TERRZZO                                                                                       |                                                              |                                   |           |                                                |        |
| 3.1 | Gạch Terrazzo Tín Phúc                                                                             |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Tín Phúc                                               |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | Đ/c nhà máy: Số 37 ấp Long Thời, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành; ĐT:(0276) 3940489             |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                           |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp, loại 1, kích thước 400x400x30 mm                                  |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | Màu xám, màu đỏ                                                                                    | TCVN 7744:2013                                               | m <sup>2</sup>                    | 90.000    | Giao tại Tp Tây Ninh và huyện Hòa Thành        |        |
|     | Màu vàng, màu xanh lá, màu trắng                                                                   | TCVN 7744:2014                                               | m <sup>2</sup>                    | 95.000    |                                                |        |
| 3.2 | Gạch Terrazzo Đại Thắng                                                                            |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH SX Vật liệu Xây dựng Đại Thắng                         |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | Đ/c trụ sở/ nhà máy: Tổ 6, ấp Sân Cù, xã Long Thành Bắc, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | Liên hệ: 02763 841830 - 0944 709 999                                                               |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | - Thông tin về sản phẩm:                                                                           |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp, loại 1, kích thước 400x400x30 mm                                  |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | Màu xám, đỏ                                                                                        | TCVN 7744:2013                                               | m <sup>2</sup>                    | 85.000    | Giao tại nhà máy                               |        |
|     | Màu vàng, xanh                                                                                     | TCVN 7744:2014                                               | m <sup>2</sup>                    | 90.000    |                                                |        |
| 3.3 | Gạch Terrazzo CIC39                                                                                |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần CIC39 (trước đây là Công ty CP ĐTXD 3-2)            |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | - Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương              |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | Điện thoại: 0913735877 (gặp Lê Ngọc Đệ)                                                            |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                              |                                                              |                                   |           |                                                |        |
|     | Gạch Terrazzo lớp mặt dày 8 mm, kích thước 400x400x32 mm                                           |                                                              |                                   |           |                                                |        |



| STT                                                      | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                        | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT            | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                               |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------|---------------------------------------|
|                                                          | Màu đỏ                                                                                                        | TCVN 7744:2013     | m <sup>2</sup> | 103.400   | Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh |
|                                                          | Màu vàng                                                                                                      | TCVN 7744:2013     | m <sup>2</sup> | 101.700   |                                       |
|                                                          | Màu xanh                                                                                                      | TCVN 7744:2013     | m <sup>2</sup> | 107.800   |                                       |
|                                                          | Màu ghi                                                                                                       | TCVN 7744:2013     | m <sup>2</sup> | 99.000    |                                       |
| Gạch Terrazzo lớp mặt dày 5 mm, kích thước 400x400x32 mm |                                                                                                               |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Màu đỏ                                                                                                        | TCVN 7744:2013     | m <sup>2</sup> | 93.400    | Giao tại khu vực Gò Dầu tỉnh Tây Ninh |
|                                                          | Màu vàng                                                                                                      | TCVN 7744:2013     | m <sup>2</sup> | 92.700    |                                       |
|                                                          | Màu xanh                                                                                                      | TCVN 7744:2013     | m <sup>2</sup> | 97.300    |                                       |
|                                                          | Màu ghi                                                                                                       | TCVN 7744:2013     | m <sup>2</sup> | 90.000    |                                       |
| 4                                                        | GẠCH TỰ CHÈN, GẠCH CON SÂU                                                                                    |                    |                |           |                                       |
| 4.1                                                      | * Gạch Tây Phố                                                                                                |                    |                |           |                                       |
|                                                          | - Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty TNHH Tây Phố                                                            |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Đ/c: Số 2A, đường 29A4, đường Nguyễn Văn Linh, ấp Trường Phước, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh |                    |                |           |                                       |
|                                                          | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                      |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Gạch tự chèn (39 viên /m <sup>2</sup> )                                                                       |                    | m <sup>2</sup> | 150.000   | Giao tại Tp Tây Ninh                  |
|                                                          | Gạch con sâu (39 viên /m <sup>2</sup> )                                                                       |                    | m <sup>2</sup> | 150.000   |                                       |
| 4.2                                                      | * Gạch bê tông tự chèn CIC39                                                                                  |                    |                |           |                                       |
|                                                          | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần CIC39 (trước đây là Công ty CP ĐTXD 3-2)                       |                    |                |           |                                       |
|                                                          | - Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương                         |                    |                |           |                                       |
|                                                          | - Điện thoại: 0913735877 (gặp Lê Ngọc Đệ)                                                                     |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Gạch chữ I kích thước 195x160x60 mm, M200                                                                     |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Màu xám                                                                                                       | TCVN 6476 - 1999   | m <sup>2</sup> | 110.000   | Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  |
|                                                          | Màu vàng đỏ                                                                                                   | TCVN 6476 - 1999   | m <sup>2</sup> | 116.370   |                                       |
|                                                          | Gạch con sâu kích thước 220x110x60 mm, M200                                                                   |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Màu xám                                                                                                       | TCVN 6476 - 1999   | m <sup>2</sup> | 108.715   | Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  |
|                                                          | Màu xanh                                                                                                      | TCVN 6476 - 1999   | m <sup>2</sup> | 115.300   |                                       |
|                                                          | Màu vàng đỏ                                                                                                   | TCVN 6476 - 1999   | m <sup>2</sup> | 114.700   |                                       |
|                                                          | Màu xám ghi                                                                                                   | TCVN 6476 - 1999   | m <sup>2</sup> | 113.940   |                                       |
|                                                          | Gạch bê tông tự chèn                                                                                          |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm                                                                             | TCVN 6476 - 1999   | m <sup>2</sup> | 1.120     | Giao tại huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh  |
|                                                          | Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm                                                                            | TCVN 6476 - 1999   | m <sup>2</sup> | 1.370     |                                       |
| 5                                                        | SỨ VỆ SINH                                                                                                    |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Sứ vệ sinh THIÊN THANH                                                                                        |                    |                |           |                                       |
|                                                          | - Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Tây Ninh - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm                                        |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Đ/c: Đường 22A, ấp Trâm Vàng II, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh; ĐT: (0276) 3514765              |                    |                |           |                                       |
|                                                          | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                      |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Cầu 2 khối (nắp thường, phụ kiện gạt)                                                                         |                    | bộ             | 1.076.900 | Giao toàn tỉnh                        |
|                                                          | Cầu 2 khối (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04                                                                   |                    | bộ             | 1.691.800 |                                       |
|                                                          | Cầu 1 khối (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)                                                                |                    | bộ             | 2.750.000 |                                       |
|                                                          | Chân chậu (chân lavapo)                                                                                       |                    | cái            | 264.000   |                                       |
|                                                          | Bồn tiểu nam                                                                                                  |                    | cái            | 209.000   |                                       |
| 6                                                        | VẬT LIỆU CHỐNG THẤM                                                                                           |                    |                |           |                                       |
| 6.1                                                      | - Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty TNHH Vinkems                                                            |                    |                |           |                                       |
|                                                          | Đ/c: Lô 49B, KCN Linh Trung 3, ấp Suối Sầu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh                       |                    |                |           |                                       |
|                                                          | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                      |                    |                |           |                                       |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                                                                                                      | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                   | ĐVT   | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|
|     | Vinkems Concure S<br>(hợp chất bảo dưỡng bê tông gốc Silicate)                                                                                                                                              | ASTM C156-2011                       | lít   | 19.800    | Giao toàn tỉnh                                                          |
| 6.2 | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ keo Chà Ron Bangkok VN<br>Đ/c: Số 85, Khu phố 2 Phường 3 Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: 0937062555 (gặp Nguyễn Văn Đức) |                                      |       |           |                                                                         |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                                                                                       |                                      |       |           |                                                                         |
| a)  | Chống thấm                                                                                                                                                                                                  |                                      |       |           |                                                                         |
|     | Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng<br>(5-7 m <sup>2</sup> /kg/2 lớp); Thùng/18 kg                                                                                                                             | TCCS 01:2019/BANGKOKVN               | Thùng | 1.650.000 | Giao tại kho Công ty (Số 44 Phạm Hùng, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh) |
|     | Chống thấm BK - 12A, gốc xi măng<br>(5-7 m <sup>2</sup> /kg/2 lớp); Thùng/5 kg                                                                                                                              |                                      | Thùng | 610.000   |                                                                         |
|     | Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc,<br>(5-7 m <sup>2</sup> /kg/2 lớp); Thùng/18 kg                                                                                                                             |                                      | Thùng | 1.850.000 |                                                                         |
|     | Chống thấm BK - 12B, đa màu sắc, (5-7 m <sup>2</sup> /kg/2 lớp); Thùng/5 kg                                                                                                                                 |                                      | Thùng | 720.000   |                                                                         |
| b)  | Keo chà ron                                                                                                                                                                                                 |                                      |       |           |                                                                         |
|     | Màu trắng; 1 kg                                                                                                                                                                                             |                                      | kg    | 22.000    | Giao tại kho Công ty (Số 44 Phạm Hùng, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh) |
|     | Màu trắng super (dùng cho hồ bơi, bể nước); 1 kg                                                                                                                                                            |                                      | kg    | 165.000   |                                                                         |
|     | Màu vàng; màu đỏ; màu cam; 1 kg                                                                                                                                                                             |                                      | kg    | 25.000    |                                                                         |
|     | Màu xanh lục; màu xanh dương; 1 kg                                                                                                                                                                          |                                      | kg    | 27.000    |                                                                         |
|     | Màu đen; màu xám; 1 kg                                                                                                                                                                                      |                                      | kg    | 26.000    |                                                                         |
|     | Keo dán gạch màu trắng; bao/5 kg                                                                                                                                                                            |                                      | Bao   | 58.000    |                                                                         |
|     | Keo dán đá hoa cương, đá tự nhiên màu trắng; bao/5 kg                                                                                                                                                       |                                      | Bao   | 80.000    |                                                                         |
| c)  | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Sơn Dura<br>Đ/c: Phòng 1508, Tầng 15, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028 360 11486              |                                      |       |           |                                                                         |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                                                                                       |                                      |       |           |                                                                         |
|     | ENRIC Chống thấm đa năng; 18 lít                                                                                                                                                                            | Độ phủ 10 -12 m <sup>2</sup> /lít/kg | lít   | 2.495.000 | Giao toàn tỉnh                                                          |
|     | ENRIC Chống thấm đa màu sắc (570 màu trên quạt màu); 18 lít                                                                                                                                                 | Độ phủ 10 -12 m <sup>2</sup> /lít/kg | lít   | 3.435.000 |                                                                         |
| d)  | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO<br>Đ/c: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An                                                               |                                      |       |           |                                                                         |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                                                                                       |                                      |       |           |                                                                         |
|     | Chống thấm màu; 6,3 kg/kết/4 lon                                                                                                                                                                            | Trắng                                | Kết   | 464.000   | Giao tại Tp Tây Ninh và huyện Gò Dầu                                    |
|     | Chống thấm màu; 21,5 kg/thùng                                                                                                                                                                               |                                      | Thùng | 3.560.000 |                                                                         |
|     | Vật liệu chống thấm Nero 11A; 01 kg                                                                                                                                                                         |                                      | Kg    | 198.000   |                                                                         |
|     | Vật liệu chống thấm Nero 11A; 20 kg                                                                                                                                                                         |                                      | kg    | 3.140.000 |                                                                         |
| 7   | SON EPOXY                                                                                                                                                                                                   |                                      |       |           |                                                                         |
| 7.1 | Sơn NIPPON PAINT                                                                                                                                                                                            |                                      |       |           |                                                                         |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)<br>Đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai                                                                                 |                                      |       |           |                                                                         |
|     | Nippon Epotar 1226 BLK (thùng 5 - 20 lít)                                                                                                                                                                   |                                      | lít   | 155.100   | Giao toàn tỉnh                                                          |
|     | Hi-Pon 20-09 Epoxy Shop Primer                                                                                                                                                                              |                                      |       | 129.800   |                                                                         |
|     | Hipon Epoxy Thinner                                                                                                                                                                                         |                                      |       | 86.900    |                                                                         |
|     | SA 65 Thinner                                                                                                                                                                                               |                                      |       | 86.900    |                                                                         |
|     | HipPon PU Thinner                                                                                                                                                                                           |                                      |       | 86.900    |                                                                         |
| 7.2 | Sơn NERO                                                                                                                                                                                                    |                                      |       |           |                                                                         |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh, phân phối: Công ty TNHH Sơn NERO<br>Đ/c: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An                                                               |                                      |       |           |                                                                         |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                                                                                       |                                      |       |           |                                                                         |
|     | Sơn dầu Nero trắng bóng; 0,8 lít                                                                                                                                                                            |                                      | lít   | 138.000   |                                                                         |



| STT  | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                                                                                 | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT            | GIÁ (VNĐ)  | GHI CHÚ                        |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|------------|--------------------------------|
|      | Sơn dầu Nero trắng bóng; 18 lít                                                                                                                                                        |                    | lít            | 2.813.000  | Giao tại Tp.TN và huyện Gò Dầu |
|      | Sơn dầu Nero màu bóng (ngoại trừ màu 38, 39); 0,8 lít                                                                                                                                  |                    |                | 125.000    |                                |
|      | Sơn dầu Nero màu bóng (ngoại trừ màu 38, 39); 18 lít                                                                                                                                   |                    |                | 2.591.000  |                                |
|      | Sơn dầu Nero bóng mờ (3 màu DM01, DM02 và DM03); 0,8 lít                                                                                                                               |                    |                | 147.000    |                                |
|      | Sơn dầu Nero bóng mờ (3 màu DM01, DM02 và DM03); 18 lít                                                                                                                                |                    |                | 2.849.000  |                                |
|      | Sơn dầu Nero màu bạc; 0,8 lít                                                                                                                                                          |                    |                | 147.000    |                                |
|      | Sơn dầu Nero màu bạc; 18 lít                                                                                                                                                           |                    |                | 2.849.000  |                                |
|      | Sơn dầu Nero chống rỉ chu; 0,8 lít                                                                                                                                                     |                    |                | 96.000     |                                |
|      | Sơn dầu Nero chống rỉ chu; 18 lít                                                                                                                                                      |                    |                | 1.842.000  |                                |
|      | Sơn dầu Nero chống rỉ xám; 0,8 lít                                                                                                                                                     |                    |                | 97.000     |                                |
|      | Sơn dầu Nero chống rỉ xám; 18 lít                                                                                                                                                      |                    |                | 1.910.000  |                                |
| 8    | <b>GỖ, VÁN GỖ</b>                                                                                                                                                                      |                    |                |            |                                |
|      | - Đơn vị sản xuất, phân phối: <b>Công ty TNHH Đặng Nhân Phúc</b>                                                                                                                       |                    |                |            |                                |
|      | Đ/c: K45/7C, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh                                                                                                                  |                    |                |            |                                |
|      | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                                                                                               |                    |                |            |                                |
|      | Gỗ tạp tròn                                                                                                                                                                            |                    | m <sup>3</sup> | 3.300.000  | Giao tại cửa hàng              |
|      | Ván gỗ tạp (150-200-250)x(1500-2000)x25 mm                                                                                                                                             |                    |                | 3.520.000  |                                |
|      | Ván gỗ MDF (200, 250, 300, 350, 400)x4000x20 mm                                                                                                                                        |                    |                | 6.270.000  |                                |
|      | Ván gỗ MDF thông dụng                                                                                                                                                                  |                    |                | 5.830.000  |                                |
| 9    | <b>NHỰA ĐƯỜNG, VẬT LIỆU TRONG XÂY DỰNG ĐƯỜNG Ô TÔ</b>                                                                                                                                  |                    |                |            |                                |
|      | - Đơn vị phân phối: <b>Công ty TNHH TM SX DV Tín Thịnh</b>                                                                                                                             |                    |                |            |                                |
|      | Đ/c: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp.HCM; ĐT : 0903940588 (Ngô Thị Mừng)                                                                                         |                    |                |            |                                |
|      | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                                                                  |                    |                |            |                                |
|      | Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore                                                                                                                                             | TCVN 7493:2005     | tấn            | 13.350.000 | Giao tại Tp.TN                 |
| 10   | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                                                                                                                                                             |                    |                |            |                                |
|      | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty Cổ phần Hải Đăng</b>                                                                                                                         |                    |                |            |                                |
|      | Đ/c: Số 9, đường QH6, đường Đặng Ngọc Chinh, Khu phố 5, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; ĐT: + Trạm 2: QL22B, ấp Trường Huệ, xã Trường Tây, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh |                    |                |            |                                |
|      | - Thông tin sản phẩm:                                                                                                                                                                  |                    |                |            |                                |
|      | <b>Bê tông tươi</b>                                                                                                                                                                    |                    |                |            |                                |
|      | M300; độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                    | TCVN 4453:1995     | m <sup>3</sup> | 1.430.000  | Giao tại trạm 2                |
|      | M350; độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                    | TCVN 4453:1995     |                | 1.495.000  |                                |
|      | M400; độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                    | TCVN 4453:1995     |                | 1.575.000  |                                |
|      | Thêm phụ gia đông kết nhanh R7                                                                                                                                                         |                    |                | 80.000     |                                |
|      | Thêm phụ gia đông kết nhanh R3                                                                                                                                                         |                    |                | 150.000    |                                |
|      | Thêm phụ gia chống thấm B6                                                                                                                                                             |                    |                | 90.000     |                                |
|      | Bơm bê tông bằng xe bơm cần, chiều cao < 10 m                                                                                                                                          |                    |                | 100.000    |                                |
| 10.2 | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty TNHH Đồng Thuận Hà</b>                                                                                                                       |                    |                |            |                                |
|      | Đ/c trụ sở chính: số 15 đường 30/4, khu phố 4, Phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                                                                                             |                    |                |            |                                |
|      | ĐT: 02763829829                                                                                                                                                                        |                    |                |            |                                |
|      | Đ/c nhà máy: xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh                                                                                                                                 |                    |                |            |                                |
|      | Bê tông nhựa nóng C19                                                                                                                                                                  | TCVN 8819:11       | tấn            | 1.300.000  | Giao tại trạm                  |
|      | Bê tông nhựa nóng C12,5                                                                                                                                                                | TCVN 8819:11       | tấn            | 1.350.000  |                                |
|      | Bê tông nhựa nóng C9,5                                                                                                                                                                 | TCVN 8819:11       | tấn            | 1.360.000  |                                |
|      | Bê tông nhựa nóng Polime C12,5                                                                                                                                                         | 22TCN 356-06       | tấn            | 1.550.000  |                                |



| STT  | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                          | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT            | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                     |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------|-----------------------------|
| 11   | TẦM LỘP CÁC LOẠI                                                                                |                    |                |           |                             |
|      | * Ngói men Ý Mỹ                                                                                 |                    | TCVN 9133:2011 |           |                             |
|      | - Đơn vị sản xuất: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ                                             |                    |                |           |                             |
|      | Đ/c: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai              |                    |                |           |                             |
|      | ĐT: 0866 221 169 (gặp Nguyễn Hồng Kiệt)                                                         |                    |                |           |                             |
|      | - Thông tin sản phẩm:                                                                           |                    |                |           |                             |
|      | Ngói men 30x40 cm                                                                               | TCVN 9133:2011     | Viên           | 19.370    | Giá tại cửa hàng trong tỉnh |
|      | Phụ kiện ngói men 30x40 cm úp nóc                                                               |                    |                | 44.200    |                             |
|      | Phụ kiện ngói men 30x40 cm đầu/cuối nóc                                                         |                    |                | 85.800    |                             |
|      | Phụ kiện ngói men 30x40 cm ngói rìa                                                             |                    |                | 40.300    |                             |
|      | Phụ kiện ngói men 30x40 cm cuối rìa                                                             |                    |                | 44.200    |                             |
|      | Phụ kiện ngói men 30x40 cm chạc 2                                                               |                    |                | 91.000    |                             |
|      | Phụ kiện ngói men 30x40 cm chạc 3                                                               |                    |                | 114.400   |                             |
|      | Phụ kiện ngói men 30x40 cm chạc 4                                                               |                    |                | 126.100   |                             |
| 11.2 | * Ngói LAMA ROMAN                                                                               |                    |                |           |                             |
|      | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam                           |                    |                |           |                             |
|      | Đ/c: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;                     |                    |                |           |                             |
|      | - Thông tin sản phẩm:                                                                           |                    |                |           |                             |
|      | Ngói chính; khối lượng 4,3 kg                                                                   | 420x330 mm         | viên           | 12.500    | Giao toàn tỉnh              |
|      | Ngói nóc; khối lượng 3,3 - 3,5 kg                                                               | 333x220 mm         | viên           | 25.000    |                             |
|      | Ngói rìa; khối lượng 3,5 - 4,0 kg                                                               | 426x185 mm         | viên           | 25.000    |                             |
|      | Ngói cuối rìa; khối lượng 2,48 - 3.0 kg                                                         | 340x160 mm         | viên           | 30.000    |                             |
|      | Ngói ghép 2; khối lượng 3,9 - 4,2 kg                                                            | 332x270 mm         | viên           | 30.000    |                             |
|      | Ngói cuối nóc; khối lượng 4,0 - 4,3 kg                                                          | 345x220 mm         | viên           | 35.000    |                             |
|      | Ngói cuối mái; khối lượng 3,26 - 4,0 kg                                                         | 330x210 mm         | viên           | 35.000    | Giao toàn tỉnh              |
|      | Ngói chạc 3; khối lượng 3,7 - 4,3 kg                                                            | 345x254 mm         | viên           | 42.000    |                             |
|      | Ngói chạc 4; khối lượng 5,0 - 5,5 kg                                                            | 355x260 mm         | viên           | 42.000    |                             |
|      | Ngói chữ T; khối lượng 4,6 - 5,1 kg                                                             | 329x260 mm         | viên           | 42.000    |                             |
|      | Ngói nóc có ống; khối lượng 4,9 kg                                                              | 330x220 mm         | viên           | 320.000   |                             |
|      | Ngói lợp thông hơi; khối lượng 6,0 kg                                                           | 420x330 mm         | viên           | 320.000   |                             |
|      | Ngói lấy sáng; khối lượng 0,7 kg                                                                | 420x330 mm         | viên           | 255.000   |                             |
| 11.3 | * Ngói Mỹ Xuân                                                                                  |                    |                |           |                             |
|      | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: Công ty Cổ phần Gạch ngói Xây dựng Mỹ Xuân                       |                    |                |           |                             |
|      | Đ/c: Khu phố Suối Nhum, phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; ĐT: 02543876770 |                    |                |           |                             |
|      | - Thông tin sản phẩm:                                                                           |                    |                |           |                             |
|      | Ngói màu                                                                                        |                    |                |           |                             |
|      | Ngói lợp 10v/m <sup>2</sup> (Sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)                                        |                    | viên           | 15.440    | Giao tại Tây Ninh           |
|      | Ngói cuối rìa; ngói ghép 2                                                                      |                    | viên           | 37.030    |                             |
|      | Ngói cuối nóc; ngói cuối mái                                                                    |                    | viên           | 44.640    |                             |
|      | Ngói chạc 3; ngói chạc 4                                                                        |                    | viên           | 56.270    |                             |
|      | Ngói gắn Antenna; ngói thông hơi; ngói lấy sáng                                                 |                    | viên           | 201.180   |                             |
|      | Sơn                                                                                             |                    | kg             | 109.770   |                             |
|      | Vít                                                                                             |                    | cái            | 470       |                             |
|      | Ngói và sản phẩm trang trí đất sét nung                                                         |                    |                |           |                             |
|      | Ngói lợp 22 viên/m <sup>2</sup> ; mã số N01                                                     | TCVN 1452:2004     | viên           | 9.250     | Giao tại Tây Ninh           |
|      | Ngói lợp 22 viên/m <sup>2</sup> chống thấm; mã số N01                                           |                    | viên           | 9.650     |                             |
|      | Ngói lợp 22 viên/m <sup>2</sup> A2; mã số N01                                                   |                    | viên           | 8.620     |                             |
|      | Ngói chạc 3 chống thấm; mã số N017                                                              |                    | viên           | 83.370    |                             |
|      | Ngói chạc 4 chống thấm; mã số N018                                                              |                    | viên           | 101.290   |                             |
|      | Ngói nóc tiêu chống thấm; mã số N07                                                             |                    | viên           | 6.150     |                             |
|      | Ngói tiêu chống thấm; mã số N09                                                                 |                    | viên           | 6.300     |                             |



| STT  | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                           | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT    | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ           |                   |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|-----------|-------------------|-------------------|
|      | Ngói viên chống thấm; mã số N11                                                                                  | TCVN 1452:2004     | viên   | 52.050    | Giao tại Tây Ninh |                   |
|      | Ngói âm dương (45 viên/m <sup>2</sup> ); mã số N08                                                               |                    | viên   | 6.760     |                   |                   |
|      | Ngói âm dương chống thấm; mã số N08                                                                              |                    | viên   | 7.110     |                   |                   |
|      | Ngói con sò; ngói chữ E; ngói mũi tàu (60 viên/m <sup>2</sup> )                                                  |                    | viên   | 7.310     |                   |                   |
|      | Ngói con sò; ngói chữ E; ngói mũi tàu chống thấm                                                                 |                    | viên   | 7.590     |                   |                   |
|      | Ngói cánh phượng (70 viên/m <sup>2</sup> ); mã số N14                                                            | TCVN 1452:2004     | viên   | 6.460     |                   |                   |
|      | Ngói cánh phượng (70 viên/m <sup>2</sup> ) chống thấm                                                            |                    | viên   | 6.680     |                   |                   |
|      | Ngói vảy cá lớn, vảy cá vuông; mã số N06                                                                         |                    | viên   | 6.040     |                   |                   |
|      | Ngói mũi hài lớn (50 viên/m <sup>2</sup> ); mã số N03.1                                                          |                    | viên   | 9.320     |                   |                   |
|      | Ngói mắt rồng (140 viên/m <sup>2</sup> ); mã số N10                                                              |                    | viên   | 5.530     |                   |                   |
|      | Ngói lợp 20 viên/m <sup>2</sup> ; mã số N12                                                                      |                    | viên   | 12.260    |                   |                   |
|      | Gạch HAUUYDI (Bông gió); mã số T01                                                                               |                    | viên   | 7.900     |                   |                   |
|      | Gạch chữ U; mã số T08                                                                                            |                    | viên   | 7.550     |                   |                   |
|      | <b>Ngói tráng men</b>                                                                                            |                    |        |           |                   | Giao tại Tây Ninh |
|      | Ngói mũi hài nhỏ; ngói vảy cá nhỏ; 100 viên/m <sup>2</sup>                                                       | viên               | 9.410  |           |                   |                   |
|      | Ngói mắt rồng; 140 viên/m <sup>2</sup>                                                                           | viên               | 10.960 |           |                   |                   |
|      | Ngói vảy cá lớn; ngói vảy cá vuông; 60 viên/m <sup>2</sup>                                                       | viên               | 16.690 |           |                   |                   |
|      | Ngói con sò; ngói mũi tàu; ngói chữ E; 60 viên/m <sup>2</sup>                                                    | viên               | 17.750 |           |                   |                   |
|      | Ngói mũi hài lớn 50 viên/m <sup>2</sup>                                                                          | viên               | 21.990 |           |                   |                   |
|      | Ngói âm dương (45 viên/m <sup>2</sup> )                                                                          | viên               | 17.370 |           |                   |                   |
|      | Ngói cánh phượng 70 viên/m <sup>2</sup>                                                                          | viên               | 15.840 |           |                   |                   |
|      | Ngói lợp 22 viên/m <sup>2</sup>                                                                                  | viên               | 26.280 |           |                   |                   |
| 11.4 | <b>* Ngói Đồng Nai</b>                                                                                           |                    |        |           |                   |                   |
|      | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai (Công ty TNHH MTV TM TUILDONA)</b>          |                    |        |           |                   |                   |
|      | Đ/c trụ sở: <b>Lầu 6 Tòa nhà TUILDONAI - Số 119 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh</b>    |                    |        |           |                   |                   |
|      | <b>Nhà máy sản xuất gạch ngói Đồng Nai 2: KCN Biên Hòa 1, đường số 2, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai</b> |                    |        |           |                   |                   |
|      | <b>Nhà máy sản xuất gạch ngói Việt Đức: Thửa số 155 Đường ĐT 747, KP 7, phường Tân Uyên, tỉnh Bình Dương</b>     |                    |        |           |                   |                   |
|      | ĐT: 0919311611 (gặp Tào Nguyễn Thanh Phong)                                                                      |                    |        |           |                   |                   |
|      | Nhà phân phối: <b>DNTN Phê Hòa Lợi; Số 1/2D Trường Huệ, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh</b>       |                    |        |           |                   |                   |
|      | - Thông tin sản phẩm:                                                                                            |                    |        |           |                   |                   |
|      | <b>Gạch lát</b>                                                                                                  |                    |        |           |                   |                   |
|      | Gạch chữ U (200x200x75)                                                                                          |                    | viên   | 11.000    | Giao toàn tỉnh    |                   |
|      | Gạch Hourdis (400x250x150)                                                                                       |                    | viên   | 45.000    |                   |                   |
|      | Gạch tàu 30cc (300x300x25)                                                                                       |                    | viên   | 17.000    |                   |                   |
|      | Gạch tàu 30 (300x300x20)                                                                                         |                    | viên   | 20.000    |                   |                   |
|      | Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)                                                                                  |                    | viên   | 20.000    |                   |                   |
|      | Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)                                                                                |                    | viên   | 20.000    |                   |                   |
|      | Gạch tàu bậc thềm (300x340)                                                                                      |                    | viên   | 48.000    |                   |                   |
|      | Gạch tàu 20 (200x200x20)                                                                                         |                    | viên   | 13.500    |                   |                   |
|      | Gạch tàu lục giác (200x200x20)                                                                                   |                    | viên   | 13.500    |                   |                   |
|      | <b>Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm</b>                                                                   |                    |        |           |                   |                   |
|      | Ngói 10 (10 viên/m <sup>2</sup> )                                                                                |                    | viên   | 26.000    | Giao toàn tỉnh    |                   |
|      | Ngói 22 (22 viên/m <sup>2</sup> )                                                                                |                    | viên   | 15.000    |                   |                   |
|      | Ngói 22 Demi                                                                                                     |                    | viên   | 9.000     |                   |                   |
|      | Ngói nóc                                                                                                         |                    | viên   | 29.000    |                   |                   |
|      | Ngói nóc cuối                                                                                                    |                    | viên   | 52.000    |                   |                   |
|      | Ngói chạc 3                                                                                                      |                    | viên   | 75.000    |                   |                   |
|      | Ngói chạc 4                                                                                                      |                    | viên   | 100.000   |                   |                   |
|      | Ngói vảy cá                                                                                                      |                    | viên   | 8.300     |                   |                   |
|      | Ngói mũi hài 120 (120 viên/m <sup>2</sup> )                                                                      |                    | viên   | 4.500     |                   |                   |
|      | Ngói mũi hài 65 (65 viên/m <sup>2</sup> )                                                                        |                    | viên   | 8.500     |                   |                   |
|      | Ngói mũi hài 50 (50 viên/m <sup>2</sup> )                                                                        |                    | viên   | 11.500    |                   |                   |
|      | Ngói tiểu                                                                                                        |                    | viên   | 8.000     |                   |                   |
|      | Âm dương                                                                                                         |                    | viên   | 9.000     |                   |                   |
|      | Bộ viên âm dương                                                                                                 |                    | viên   | 65.000    |                   |                   |
|      | Ngói nóc nhỏ                                                                                                     |                    | viên   | 8.500     |                   |                   |



| STT  | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                     | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                                                                                                                                                 | ĐVT  | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ        |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------|----------------|
|      | <b>Gạch trang trí</b>                                                                                      |                                                                                                                                                                    |      |           |                |
|      | Hoa phượng (200x200x60)                                                                                    |                                                                                                                                                                    | viên | 13.000    | Giao toàn tỉnh |
|      | Tứ diệp (200x200x60)                                                                                       |                                                                                                                                                                    | viên | 13.000    |                |
|      | Thông gió (bánh ú) (200x200x60)                                                                            |                                                                                                                                                                    | viên | 17.000    |                |
|      | Cần dây (200x50x19)                                                                                        |                                                                                                                                                                    | viên | 2.500     |                |
|      | Cần mỏng (200x50x11)                                                                                       |                                                                                                                                                                    | viên | 2.500     |                |
| 12   | <b>VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ</b>                                                                    |                                                                                                                                                                    |      |           |                |
| 12.1 | <b>THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU ĐIỆN QUANG</b>                                                                       |                                                                                                                                                                    |      |           |                |
|      | - Đơn vị sản xuất, phân phối: <b>Công ty CP Bóng đèn Điện Quang</b>                                        |                                                                                                                                                                    |      |           |                |
|      | Đ/c: 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM;                                           |                                                                                                                                                                    |      |           |                |
|      | ĐT: 0918 943 933; Số fax: +84.8.38251518                                                                   |                                                                                                                                                                    |      |           |                |
|      | - Thông tin sản phẩm:                                                                                      |                                                                                                                                                                    |      |           |                |
|      | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                        | TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007                                                                                                  | Bộ   | 501.818   | Giao toàn tỉnh |
|      | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite )                                      | TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008;TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007                                                                                                   | Bộ   | 501.818   |                |
|      | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight )                                       | TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007                                                                                                  | Bộ   | 1.257.273 |                |
|      | Bộ đèn LED Mica Premium ĐQ-LMF-02 52048011 (1.2m 36W Daylight, hiệu suất phát quang 120lm/w, Hệ số cs 0.9) | TCCS-117.2016/ĐQC<br>TCCS-115.2016/ĐQC<br>TCCS-119.2016/ĐQC<br>TCCS-121.2016.ĐQC<br>LM-79, LM-80                                                                   | Bộ   | 549.545   |                |
|      | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)                                   | TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC<br>109:2016/ĐQ<br>120:2016/ĐQC<br>121:2016/ĐQC<br>117:2016/ĐQC<br>119:2016/ĐQC<br>116:2016/ĐQC<br>115:2016/ĐQ                        | Bộ   | 100.909   |                |
|      | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)                                  | TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007                                                                                                  | Bộ   | 100.909   |                |
|      | Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                                  | TCCS Điện Quang :124:2016/ĐQC<br>109:2016/ĐQ<br>120:2016/ĐQC<br>121:2016/ĐQC<br>117:2016/ĐQC<br>119:2016/ĐQC<br>116:2016/ĐQC<br>115:2016/ĐQ                        | Bộ   | 177.273   |                |
|      | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)                            | TCCS-109.2016.ĐQC<br>TCCS-117.2016.ĐQC<br>LM -79, LM - 80<br>TCCS-115.2016.ĐQC<br>TCCS-121.2016.ĐQC<br>TCCS-116.2016.ĐQC<br>TCCS-119.2016.ĐQC<br>TCCS-109.2016.ĐQC | Bộ   | 192.273   |                |
|      | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 HPF (1.2m 36W daylight)                                        | TCVN 10885-2-1:2015<br>IEC 60529<br>IEC 62262:2002<br>TCVN 10886 (IES LM79, M80)                                                                                   | Bộ   | 422.727   |                |



| STT         | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                             | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                                                                                                                                  | ĐVT | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|---------|
|             | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)                                               | TCCS-109.2016.ĐQC<br>TCCS-115.2016.ĐQC<br>TCCS-116.2016.ĐQC<br>TCCS-117.2016.ĐQC<br>TCCS-119.2016.ĐQC<br>TCCS-121.2016.ĐQC<br>LM -79, LM - 80       | Bộ  | 284.000   |         |
|             | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)                                       | TCCS-109.2016.ĐQC<br>LM -79, LM - 80<br>TCCS-115.2016.ĐQC<br>TCCS-117.2016.ĐQC<br>TCCS-119.2016.ĐQC<br>TCCS-121.2016.ĐQC                            | Cái | 85.000    |         |
|             | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                                | TCCS Điện Quang                                                                                                                                     | Cái | 148.182   |         |
|             | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W                                                                               | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008<br>TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002<br>TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014<br>TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003 | Cái | 9.162.727 |         |
|             | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)                | TCCS-109.2016.ĐQC<br>LM -79, LM - 80<br>TCCS-115.2016.ĐQC<br>TCCS-116.2016.ĐQC<br>TCCS-117.2016.ĐQC<br>TCCS-119.2016.ĐQC<br>TCCS-121.2016.ĐQC       | Cái | 152.727   |         |
|             | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                                   | TCCS-109.2016.ĐQC<br>TCCS-115.2016.ĐQC<br>TCCS-116.2016.ĐQC<br>TCCS-117.2016.ĐQC<br>TCCS-119.2016.ĐQC<br>TCCS-121.2016.ĐQC<br>LM -79, LM - 80       | Bộ  | 357.273   |         |
|             | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                                   | TCCS-109.2016.ĐQC<br>TCCS-115.2016.ĐQC<br>TCCS-116.2016.ĐQC<br>TCCS-117.2016.ĐQC<br>TCCS-119.2016.ĐQC<br>TCCS-121.2016.ĐQC<br>LM -79, LM - 80       | Bộ  | 315.455   |         |
|             | Bộ đèn LED Điện Quang LEDSL11 30W                                                                                  | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008<br>TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002<br>TCVN 10485: 2015/ IEC 62717-2014<br>TCVN 7590-1:2006/IEC 61347-1:2003 |     | 8.327.273 |         |
| <b>12.2</b> | <b>THIẾT BỊ ĐIỆN ĐẠI QUANG PHÁT</b>                                                                                |                                                                                                                                                     |     |           |         |
|             | - Đơn vị sản xuất, phân phối: <b>Công ty SX TM &amp; DV Đại Quang Phát</b>                                         |                                                                                                                                                     |     |           |         |
|             | Đ/c: 17 Đường số 11 Khu phố 4, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh                               |                                                                                                                                                     |     |           |         |
|             | ĐT: 0962.955.147 (gặp Nguyễn Thanh Tùng)                                                                           |                                                                                                                                                     |     |           |         |
|             | - Thông tin sản phẩm:                                                                                              |                                                                                                                                                     |     |           |         |
|             | <b>Bộ đèn đường LED S439 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79</b> |                                                                                                                                                     |     |           |         |



| STT                                                                                                                | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                               | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                                                           | ĐVT  | GIÁ (VNĐ)  | GHI CHÚ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)                                                                               | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002) | 1 bộ | 4.867.500  |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)                                                                               |                                                                              | 1 bộ | 5.775.000  |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K)                                                                               |                                                                              | 1 bộ | 7.012.500  |         |
| Bộ đèn đường LED S433 Nikkon - Malaysia, IP 66, chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80                           |                                                                                                                                      |                                                                              |      |            |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0            | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002) | 1 bộ | 10.065.000 |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0           |                                                                              | 1 bộ | 11.715.000 |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0           |                                                                              | 1 bộ | 13.447.500 |         |
| Bộ đèn đường LED S436 Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ Bộ đèn chuẩn LM79     |                                                                                                                                      |                                                                              |      |            |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0           | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002) | 1 bộ | 15.180.000 |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0           |                                                                              | 1 bộ | 16.417.500 |         |
| Đèn pha Led Nikkon 150W 3000K/4000K/5000K/6500K                                                                    |                                                                                                                                      |                                                                              |      |            |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002) | 1 bộ | 6.261.750  |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0      |                                                                              | 1 bộ | 7.441.500  |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0       | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002) | 1 bộ | 8.621.250  |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0    |                                                                              | 1 bộ | 10.890.000 |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0    | TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002) | 1 bộ | 11.797.500 |         |
|                                                                                                                    | Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0    |                                                                              | 1 bộ | 14.850.000 |         |
| Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79 |                                                                                                                                      |                                                                              |      |            |         |



| STT                                                                                                               | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                                     | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT  | GIÁ (VNĐ)  | GHI CHÚ |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------|------------|---------|
|                                                                                                                   | Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W<br>3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất)<br>công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0 | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 13.117.500 |         |
|                                                                                                                   | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 150W<br>3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất)<br>công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0  | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 14.767.500 |         |
|                                                                                                                   | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S3 - 200W<br>3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất)<br>công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0  | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 16.417.500 |         |
|                                                                                                                   | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 250W<br>3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất)<br>công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0  | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 22.275.000 |         |
|                                                                                                                   | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 300W<br>3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất)<br>công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0  | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 23.925.000 |         |
|                                                                                                                   | Bộ đèn pha Led NikkonCeverlli - S5 - 350W<br>3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất)<br>công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0  | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 25.575.000 |         |
| <b>Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79</b> |                                                                                                                                            |                    |      |            |         |
|                                                                                                                   | Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 360W 5300K                                                                                                  | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 47.685.000 |         |
|                                                                                                                   | Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 480W 5300K                                                                                                  | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 46.475.000 |         |
|                                                                                                                   | Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 540W 5300K                                                                                                  | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 70.950.000 |         |
|                                                                                                                   | Bộ Bộ đèn pha LED Nikkon AEROS 720W 5300K                                                                                                  | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 78.375.000 |         |
| <b>BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG</b>                                                                                 |                                                                                                                                            |                    |      |            |         |
|                                                                                                                   | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                                                                                                        | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 12.837.000 |         |
|                                                                                                                   | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                        | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 15.510.000 |         |
|                                                                                                                   | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                         | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 4.290.000  |         |
|                                                                                                                   | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                         | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 4.620.000  |         |
|                                                                                                                   | Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan                                                                                                            | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 7.260.000  |         |
|                                                                                                                   | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                       | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 9.405.000  |         |
|                                                                                                                   | Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 14.685.000 |         |
|                                                                                                                   | Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan                                                                                                    | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 26.070.000 |         |
|                                                                                                                   | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                                                                                                   | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 37.180.000 |         |
|                                                                                                                   | Dù che tủ điều khiển                                                                                                                       | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 10.670.000 |         |
|                                                                                                                   | Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù                                                                                                              | Độ kín IP 54       | 1 bộ | 4.125.000  |         |
| <b>BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/NLMT</b>            |                                                                                                                                            |                    |      |            |         |
|                                                                                                                   | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K                                                                                            | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 14.025.000 |         |
|                                                                                                                   | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K                                                                                            | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 22.275.000 |         |
|                                                                                                                   | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K                                                                                            | Độ kín IP 66       | 1 bộ | 27.225.000 |         |



| STT         | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                  | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                                                            | ĐVT | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                                           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|---------------------------------------------------|
| <b>12.3</b> | <b>THIẾT BỊ ĐIỆN HIỆU ROMAN</b>                                         |                                                                               |     |           |                                                   |
|             | Đơn vị sản xuất, kinh doanh: CN Công ty Cổ phần Tam Kim                 |                                                                               |     |           |                                                   |
|             | Đ/c: Số 51 Trần Thiện Chánh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh; |                                                                               |     |           |                                                   |
|             | ĐT: 0938394867 (gặp Hoàng Ngọc Anh)                                     |                                                                               |     |           |                                                   |
|             | - Thông tin sản phẩm:                                                   |                                                                               |     |           |                                                   |
|             | Led bulb trụ nhôm ELB7026/50W; 12 cái/ kiện                             | TCVN 8783:2015/IEC62612:2013<br>TCVN 8782:2015/IEC 62560:2015                 | Cái | 297.000   | Giao toàn quốc<br>(đã bao gồm chi phí vận chuyển) |
|             | Đèn downlight siêu mỏng LED 6W ánh sáng trắng; 40 cái/ kiện             | TCVN 10885-2-1:2015/<br>IEC62722-2-1:2014<br>TCVN 7722 1:2009/IEC60598-1:2008 | Cái | 86.900    |                                                   |
|             | Đèn downlight siêu mỏng LED 9W ánh sáng trắng; 40 cái/ kiện             |                                                                               | Cái | 118.800   |                                                   |
|             | Đèn downlight siêu mỏng LED 12W ánh sáng trắng; 40 cái/ kiện            |                                                                               | Cái | 140.800   |                                                   |
|             | Đèn ốp Panel LED 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W; 20 cái/ kiện     |                                                                               | Cái | 198.000   |                                                   |
|             | Đèn sự cố EXL 6005L; 8 cái/ kiện                                        |                                                                               | Cái | 473.000   |                                                   |
|             | Đèn led panel 6060 40W; 2 cái/ kiện                                     |                                                                               | Cái | 748.000   |                                                   |
|             | Bóng tube led T8 19W; 30 cái/ kiện                                      |                                                                               | Cái | 126.500   |                                                   |
|             | Đèn EXIT 2 mặt chỉ 2 hướng; 20 cái/ kiện                                | TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014                                        | Cái | 319.000   |                                                   |
|             | Đèn nhà xưởng Led 100W; 10 cái/ kiện                                    | TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014; TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008   | Cái | 1.650.000 |                                                   |
|             | Thân máng lắp bóng Led; 15 cái/ kiện                                    | TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008                                             | Cái | 71.500    |                                                   |
|             | Mặt 1 viên trắng M301W; 100 cái/ kiện                                   | TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007                                            | Cái | 14.300    |                                                   |
|             | Mặt 2 viên trắng M302W; 100 cái/ kiện                                   | TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007                                            | Cái | 14.300    |                                                   |
|             | Mặt 3 viên trắng M303W; 100 cái/ kiện                                   | TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007                                            | Cái | 14.300    |                                                   |
|             | Ổ đôi 3 chấu đa năng R9877; 100 cái/ kiện                               | TCVN 6188:1:2007/ IEC 60884-1:2002                                            | Cái | 83.600    |                                                   |
|             | Hạt 1 chiều cỡ nhỏ M341S; 100 cái/ kiện                                 | TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007                                            | Cái | 17.600    |                                                   |
|             | Hạt 2 chiều cỡ nhỏ M342S; 100 cái/ kiện                                 | TCVN 6480-1:2008/ IEC 60669-1:2007                                            | Cái | 33.000    |                                                   |
|             | Tủ aptomat âm tường 9 module; 7 cái/ kiện                               | TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003                                            | Cái | 222.200   |                                                   |
|             | Tủ aptomat âm tường 12 module; 6 cái/ kiện                              | TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003                                            | Cái | 297.000   |                                                   |
|             | Tủ aptomat âm tường 18 module; 3 cái/ kiện                              | TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003                                            | Cái | 605.000   |                                                   |
|             | Tủ aptomat 4P; 12 cái/ kiện                                             | TCVN 6434-1:2008/ IEC 60898-1:2003                                            | Cái | 99.000    |                                                   |
|             | Quạt thông gió âm trần sải cánh 20; 06 cái/kiện                         | TCVN 5699-1:2004/<br>TCVN 5699-2-80:07                                        | Cái | 478.500   |                                                   |
|             | Ổng điện tròn luồn dây phi 20mm; 10 cái/ kiện                           | BS EN 6138621:2004/ BS EN 50086-1:94                                          | Cái | 27.390    |                                                   |
|             | Ổng điện tròn luồn dây phi 25mm; 10 cái/ kiện                           | BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94                                         | Cái | 39.600    |                                                   |
|             | Ổng điện tròn luồn dây phi 32mm; 10 cái/ kiện                           | BS EN 61386-21:2004/ BS EN 50086-1:94                                         | Cái | 79.200    |                                                   |



| STT  | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                             | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ             | ĐVT | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ                                        |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----|-----------|------------------------------------------------|--|
|      | Khớp nối trơn 25mm; 20 cái/ kiện                                                   | BS 4607-1:1984/ BS 4607-5:1982 | Cái | 1.870     | Giao toàn quốc (đã bao gồm chi phí vận chuyển) |  |
|      | Hộp chia ngã 2 đường 25mm; 50 cái/ kiện                                            | BS 4607-1:1984/ BS 4607-5:1982 | Cái | 8.030     |                                                |  |
|      | Hộp chia ngã 4 đường 25mm; 50 cái/ kiện                                            | BS 4607-1:1984/ BS 4607-5:1982 | Cái | 8.250     |                                                |  |
| 12.4 | DÂY ĐIỆN CADIVI                                                                    |                                |     |           |                                                |  |
|      | - Đơn vị sản xuất, phân phối: Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam                     |                                |     |           |                                                |  |
|      | Đ/c: 70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM; ĐT: 028 38 299 443 - 028 38 299 437 |                                |     |           |                                                |  |
|      | - Thông tin sản phẩm:                                                              |                                |     |           |                                                |  |
|      | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V                                               |                                |     |           |                                                |  |
|      | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V                                                         | TCVN 6610-3                    | m   | 1.793     | Giao toàn tỉnh                                 |  |
|      | VC-1,00 (F1,13)- 300/500V                                                          | TCVN 6610-3                    |     | 2.981     |                                                |  |
|      | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)                                       |                                |     |           |                                                |  |
|      | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                                                       | TC AS/NZS 5000.1               | m   | 6.171     |                                                |  |
|      | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                                                    | TC AS/NZS 5000.1               | m   | 8.800     |                                                |  |
|      | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                                                    | TC AS/NZS 5000.1               | m   | 14.267    |                                                |  |
|      | Dây điện mềm bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)                                   |                                |     |           |                                                |  |
|      | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V                                                       | TCVN 6610-5                    | m   | 7.095     |                                                |  |
|      | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V                                                    | TCVN 6610-5                    | m   | 9.999     |                                                |  |
|      | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V                                                    | TCVN 6610-5                    | m   | 36.410    |                                                |  |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng)                                         |                                |     |           |                                                |  |
|      | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV                                                         | TC AS/NZS 5000.1               | m   | 4.576     |                                                |  |
|      | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV                                                         | TC AS/NZS 5000.1               | m   | 7.458     |                                                |  |
|      | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV                                                          | TC AS/NZS 5000.1               | m   | 27.500    |                                                |  |
|      | CV-50 - 750V - 0,6/1 kV                                                            | TC AS/NZS 5000.1               | m   | 124.080   |                                                |  |
|      | CV-240 -750V - 0,6/1 kV                                                            | TC AS/NZS 5000.1               | m   | 623.810   |                                                |  |
|      | CV-300 -750V - 0,6/1 kV                                                            | TC AS/NZS 5000.1               | m   | 782.430   |                                                |  |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)           |                                |     |           |                                                |  |
|      | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV                                                       | TCVN 5935-1                    | m   | 5.126     |                                                |  |
|      | CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV                                                      | TCVN 5935-1                    | m   | 6.611     |                                                |  |
|      | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV                                                      | TCVN 5935-1                    | m   | 19.459    |                                                |  |
|      | CVV-25 – 0,6/1 kV                                                                  | TCVN 5935-1                    | m   | 69.960    |                                                |  |
|      | CVV-50 – 0,6/1 kV                                                                  | TCVN 5935-1                    | m   | 129.580   |                                                |  |
|      | CVV-95 – 0,6/1 kV                                                                  | TCVN 5935-1                    | m   | 253.110   |                                                |  |
|      | CVV-150 – 0,6/1 kV                                                                 | TCVN 5935-1                    | m   | 391.600   |                                                |  |
|      | Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)           |                                |     |           |                                                |  |
|      | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500V                                                     | TCVN 6610-4                    | m   | 14.685    |                                                |  |
|      | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500V                                                       | TCVN 6610-4                    | m   | 31.240    |                                                |  |
|      | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500V                                                      | TCVN 6610-4                    | m   | 69.520    |                                                |  |
|      | Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)           |                                |     |           |                                                |  |
|      | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V                                                    | TCVN 6610-4                    | m   | 19.393    |                                                |  |
|      | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V                                                    | TCVN 6610-4                    | m   | 28.710    |                                                |  |
|      | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V                                                      | TCVN 6610-4                    | m   | 59.950    |                                                |  |
|      | Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)           |                                |     |           |                                                |  |
|      | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V                                                    | TCVN 6610-4                    | m   | 24.640    |                                                |  |
|      | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V                                                    | TCVN 6610-4                    | m   | 36.520    |                                                |  |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                                | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ | ĐVT | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----------|---------|
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                       |                    |     |           |         |
|     | CVV-2x16 - 0,6/1 kV                                                                                                                   | TCVN 5935-1        | m   | 107.800   |         |
|     | CVV-2x25 - 0,6/1 kV                                                                                                                   | TCVN 5935-1        | m   | 156.310   |         |
|     | CVV-2x185 - 0,6/1 kV                                                                                                                  | TCVN 5935-1        | m   | 1.018.710 |         |
|     | CVV-2x150 - 0,6/1 kV                                                                                                                  | TCVN 5935-1        | m   | 818.400   |         |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                                       |                    |     |           |         |
|     | CVV-3x16 - 0,6/1 kV                                                                                                                   | TCVN 5935-1        | m   | 149.270   |         |
|     | CVV-3x50 - 0,6/1 kV                                                                                                                   | TCVN 5935-1        | m   | 402.050   |         |
|     | CVV-3x95 - 0,6/1 kV                                                                                                                   | TCVN 5935-1        | m   | 781.440   |         |
|     | CVV-3x120 - 0,6/1 kV                                                                                                                  | TCVN 5935-1        | m   | 1.011.670 |         |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015</b>                                           |                    |     |           |         |
|     | CVV-4x16 - 0,6/1 kV                                                                                                                   | TCVN 5935-1        | m   | 191.620   |         |
|     | CVV-4x25 - 0,6/1 kV                                                                                                                   | TCVN 5935-1        | m   | 289.850   |         |
|     | CVV-4x50 - 0,6/1 kV                                                                                                                   | TCVN 5935-1        | m   | 529.760   |         |
|     | CVV-4x120 - 0,6/1 kV                                                                                                                  | TCVN 5935-1        | m   | 1.340.350 |         |
|     | CVV-4x185 - 0,6/1 kV                                                                                                                  | TCVN 5935-1        | m   | 1.991.990 |         |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</b>                                       |                    |     |           |         |
|     | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)                                                                                                      | TCVN 5935-1        | m   | 180.070   |         |
|     | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV                                                                                                               | TCVN 5935-1        | m   | 265.210   |         |
|     | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                               | TCVN 5935-1        | m   | 471.460   |         |
|     | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV                                                                                                               | TCVN 5935-1        | m   | 909.480   |         |
|     | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV                                                                                                              | TCVN 5935-1        | m   | 1.199.550 |         |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)</b>                                                       |                    |     |           |         |
|     | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                                                                                                                  | TCVN 5935-1        | m   | 95.920    |         |
|     | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                                                                                                                  | TCVN 5935-1        | m   | 160.710   |         |
|     | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                                                                                                                  | TCVN 5935-1        | m   | 287.650   |         |
|     | CVV/DATA-240-0,6/1 kV                                                                                                                 | TCVN 5935-1        | m   | 688.380   |         |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)</b>                                                       |                    |     |           |         |
|     | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV                                                                                                    | TCVN 5935-1        | m   | 49.390    |         |
|     | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV                                                                                                   | TCVN 5935-1        | m   | 86.460    |         |
|     | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV                                                                                                              | TCVN 5935-1        | m   | 300.300   |         |
|     | CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV                                                                                                             | TCVN 5935-1        | m   | 885.720   |         |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)</b>                                                       |                    |     |           |         |
|     | CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1 kV                                                                                                    | TCVN 5935-1        | m   | 81.180    |         |
|     | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV                                                                                                              | TCVN 5935-1        | m   | 166.870   |         |
|     | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV                                                                                                              | TCVN 5935-1        | m   | 427.900   |         |
|     | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV                                                                                                             | TCVN 5935-1        | m   | 1.586.200 |         |
|     | <b>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</b> |                    |     |           |         |
|     | CVV/DSTA -3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1kV                                                                                     | TCVN 5935-1        | m   | 71.830    |         |
|     | CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1 kV                                                                                       | TCVN 5935-1        | m   | 200.750   |         |
|     | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                         | TCVN 5935-1        | m   | 503.470   |         |
|     | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                       | TCVN 5935-1        | m   | 2.488.970 |         |
|     | <b>Dây đồng trần xoắn (TCVN)</b>                                                                                                      |                    |     |           |         |
|     | C-10                                                                                                                                  | TCVN - 5064        | Kg  | 284.350   |         |
|     | C-50                                                                                                                                  | TCVN - 5064        | Kg  | 287.100   |         |

Giao toàn tỉnh



| STT  | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                                                                                                                                                                      | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ                           | ĐVT            | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-----------|----------------|
|      | Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                                                                            |                                              |                |           | Giao toàn tỉnh |
|      | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                            | TCVN 5935-1                                  | m              | 41.910    |                |
|      | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                           | TCVN 5935-1                                  | m              | 84.370    |                |
|      | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                      | TCVN 5935-1                                  | m              | 227.040   |                |
|      | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                                                                      |                                              |                |           |                |
|      | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                             | TCVN 5935-1                                  | m              | 15.521    |                |
|      | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                           | TCVN 5935-1                                  | m              | 83.930    |                |
|      | DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                             | TCVN 5935-1                                  | m              | 240.240   |                |
|      | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                           | TCVN 5935-1                                  | m              | 295.130   |                |
|      | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)                                                                                                                            |                                              |                |           |                |
|      | CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                  | TCVN 5935-2                                  | m              | 323.510   |                |
|      | CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                                 | TCVN 5935-2                                  | m              | 761.200   |                |
|      | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |                                              |                |           |                |
|      | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                               | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2                     | m              | 808.170   |                |
|      | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                                                              |                                              |                | 4.103.110 |                |
|      | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                                                                                                            |                                              |                |           |                |
|      | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                        | TCVN 6447/AS 3560                            | m              | 43.450    |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)                                                                                                                                                                |                                              |                |           |                |
|      | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                        | TCVN 5935-1/ IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | m              | 75.130    |                |
|      | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                                                       |                                              |                | 652.960   |                |
| 13   | VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT SỢI DÀI LIÊN TỤC                                                                                                                                                                                                 |                                              |                |           |                |
|      | - Đơn vị kinh doanh: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát                                                                                                                                                                          |                                              |                |           |                |
|      | Đ/c: Số 57, Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;                                                                                                                                                                   |                                              |                |           |                |
|      | ĐT: 0283 9970980/ 0988 001002 (gặp Thúy)                                                                                                                                                                                                    |                                              |                |           |                |
|      | ĐT: 0283 9970980/0906 740 499 (gặp Ms Thảo)                                                                                                                                                                                                 |                                              |                |           |                |
|      | - Thông tin về sản phẩm:                                                                                                                                                                                                                    |                                              |                |           |                |
|      | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục (nguyên cuộn)                                                                                                                                                                                   |                                              |                |           |                |
|      | + Polyfelt TS 20, 4m x 250m                                                                                                                                                                                                                 | 9.5 kN/m                                     | m <sup>2</sup> | 17.500    | Giao toàn tỉnh |
|      | + Polyfelt TS 30, 4m x 225m                                                                                                                                                                                                                 | 11.5 kN/m                                    |                | 20.000    |                |
|      | + Polyfelt TS 40, 4m x 200m                                                                                                                                                                                                                 | 13.5 kN/m                                    |                | 21.800    |                |
|      | + Polyfelt TS 50, 4m x 175m                                                                                                                                                                                                                 | 15.0 kN/m                                    |                | 24.900    |                |
|      | + Polyfelt TS 60, 4m x 135m                                                                                                                                                                                                                 | 19.0 kN/m                                    |                | 30.900    |                |
|      | + Polyfelt TS 65, 4m x 125m                                                                                                                                                                                                                 | 21.5 kN/m                                    |                | 34.300    |                |
|      | + Polyfelt TS 70, 4m x 100m                                                                                                                                                                                                                 | 24.0 kN/m                                    |                | 41.200    |                |
|      | + Polyfelt TS 80, 4m x 90m                                                                                                                                                                                                                  | 28.0 kN/m                                    |                | 46.800    |                |
| 14   | CÁU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN                                                                                                                                                                                                                    |                                              |                |           |                |
| 14.1 | - Đơn vị kinh doanh: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tây Ninh                                                                                                                                                                          |                                              |                |           |                |
|      | Đ/c: 393 đường 30/4, Khu phố 1, Phường 1 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh                                                                                                                                                                  |                                              |                |           |                |
|      | ĐT: 0276.3824506 hoặc 0973675100                                                                                                                                                                                                            |                                              |                |           |                |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                             | CHẤT LƯỢNG CÔNG BỐ             | ĐVT | GIÁ (VNĐ) | GHI CHÚ         |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------------------|-----|-----------|-----------------|
|     | - Thông tin sản phẩm:                              |                                |     |           |                 |
|     | <b>Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H10-X60</b>     | TC: 22TCN 159-86               |     |           |                 |
|     | Đường kính 600 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm       | m   | 576.000   | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 400 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm       |     | 348.000   |                 |
|     | Đường kính 300 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm       |     | 283.000   |                 |
|     | <b>Cổng miệng thẳng Đúng quy cách, H30-XB80</b>    | TC: 22TCN 159-86               |     |           |                 |
|     | Đường kính 600 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm       | m   | 604.000   | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 400 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm       |     | 370.000   |                 |
|     | Đường kính 300 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm       |     | 311.000   |                 |
|     | <b>Cổng miệng thẳng sai quy cách, H10-X60</b>      | TC: 22TCN 159-86               |     |           |                 |
|     | Đường kính 600 mm                                  | L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm  | m   | 634.000   | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 400 mm                                  | L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm   |     | 383.000   |                 |
|     | Đường kính 300 mm                                  | L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm   |     | 311.000   |                 |
|     | <b>Cổng miệng thẳng sai quy cách, H30-XB80</b>     |                                |     |           |                 |
|     | Đường kính 600 mm                                  | L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 8 cm  | m   | 664.000   | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 400 mm                                  | L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm   |     | 407.000   |                 |
|     | Đường kính 300 mm                                  | L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 5 cm   |     | 342.000   |                 |
|     | <b>Cổng miệng Âm dương Đúng quy cách, H10-X60</b>  | TC: 22TCN 159-86               |     |           |                 |
|     | Đường kính 1000 mm                                 | L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm      | m   | 1.280.000 | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 800 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm     |     | 833.000   |                 |
|     | <b>Cổng miệng Âm dương Đúng quy cách, H30-XB80</b> | TC: 22TCN 159-86               |     |           |                 |
|     | Đường kính 1000 mm                                 | L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm      | m   | 1.329.000 | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 800 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm     |     | 862.000   |                 |
|     | <b>Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H10-X60</b>   | TC: 22TCN 159-86               |     |           |                 |
|     | Đường kính 1000 mm                                 | L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm | m   | 1.408.000 | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 800 mm                                  | L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm |     | 916.000   |                 |
|     | <b>Cổng miệng Âm dương sai quy cách, H30-XB80</b>  | TC: 22TCN 159-86               |     |           |                 |
|     | Đường kính 1000 mm                                 | L= 3,2,1 m/1 cái, bề dày 10 cm | m   | 1.462.000 | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 800 mm                                  | L=3,2,1 m/1 cái, bề dày 8,4 cm |     | 948.000   |                 |
|     | <b>Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H30-XB80</b>      | TC: 22TCN 159-86               |     |           |                 |
|     | Đường kính 2000 mm                                 | L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm      | m   | 4.663.000 | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 1500 mm                                 | L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm      |     | 2.945.000 |                 |
|     | Đường kính 1200 mm                                 | L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm      |     | 2.168.000 |                 |
|     | Đường kính 1000 mm                                 | L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm      |     | 1.370.000 |                 |
|     | Đường kính 800 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm     |     | 896.000   |                 |
|     | Đường kính 600 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm       |     | 631.000   |                 |
|     | Đường kính 400 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm       |     | 392.000   |                 |
|     | Đường kính 300 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm       |     | 334.000   |                 |
|     | <b>Cổng miệng Loe Đúng quy cách, H10-X60</b>       | TC: 22TCN 159-86               |     |           |                 |
|     | Đường kính 2000 mm                                 | L=3 m/1 cái, bề dày 16 cm      | m   | 4.146.000 | Nhà máy bê tông |
|     | Đường kính 1500 mm                                 | L=3 m/1 cái, bề dày 14 cm      |     | 2.866.000 |                 |
|     | Đường kính 1200 mm                                 | L=3 m/1 cái, bề dày 12 cm      |     | 1.990.000 |                 |
|     | Đường kính 1000 mm                                 | L=4 m/1 cái, bề dày 10 cm      |     | 1.314.000 |                 |
|     | Đường kính 800 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 8,4 cm     |     | 862.000   |                 |
|     | Đường kính 600 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 8 cm       |     | 603.000   |                 |
|     | Đường kính 400 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm       |     | 373.000   |                 |
|     | Đường kính 300 mm                                  | L=4 m/1 cái, bề dày 5 cm       |     | 305.000   |                 |



| STT | TÊN VẬT LIỆU/ QUY CÁCH                                                                         | CHẤT LƯỢNG<br>CÔNG BỐ | ĐVT | GIÁ<br>(VNĐ) | GHI CHÚ                                                    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----|--------------|------------------------------------------------------------|
| 15  | <b>BÊ TÔNG NHỰA RỔNG CARBON</b>                                                                |                       |     |              |                                                            |
|     | - Đơn vị sản xuất, kinh doanh: <b>Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam</b>                          |                       |     |              |                                                            |
|     | Đ/c: Tòa nhà Carbon - Ngõ 70 Đường Nguyễn Hoàng, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội            |                       |     |              |                                                            |
|     | ĐT: 024 3795 8528                                                                              |                       |     |              |                                                            |
|     | Nhà máy 1: lô 2B, cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam |                       |     |              |                                                            |
|     | Nhà máy 2: số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai         |                       |     |              |                                                            |
|     | - Thông tin sản phẩm:                                                                          |                       |     |              |                                                            |
|     | CarboncorAsphalt - CA 6.7; 25 kg/bao                                                           |                       | Tấn | 4.070.000    | Thành phố Tây<br>Ninh (áp dụng kể<br>từ ngày<br>28/7/2020) |
|     | CarboncorAsphalt - CA 9.5; 25 kg/bao                                                           |                       |     | 4.070.000    |                                                            |
|     | CarboncorAsphalt - CA 19; 25 kg/bao                                                            |                       |     | 2.739.000    |                                                            |